

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÚ RIỀNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Phú Riềng, năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÚ RIỀNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày 26 tháng 4 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

P.GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Diệp Trường Vũ

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG**

P.CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Chung

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	1
1.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	4
1.1.1. Vị trí địa lý.....	4
1.1.2. Địa hình, địa mạo	4
1.1.3. Đặc điểm khí hậu	5
1.1.4. Thủy văn	6
1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	6
1.2.1. Tài nguyên đất	6
1.2.2. Tài nguyên nước	7
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng.....	7
1.2.4. Thực trạng môi trường	8
1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội	8
1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	8
1.3.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội	10
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	11
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11
2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	11
2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án	16
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	22
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	23
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	24
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	24
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	24
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp.....	24
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân	29
3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	31
3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	31
3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến địa bàn cấp xã	33
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép	48
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	49
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	52
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	52
3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	52
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	53
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	53
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	54

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	54
4.4. Các giải pháp khác	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	56

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng	4
Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình	5
Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng	6
Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo KHSDĐ được duyệt	11
Bảng 5: Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022	17
Bảng 6: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2022	18
Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022	19
Bảng 8: Danh mục công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2023	20
Bảng 9: Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân	29
Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2023	31
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023	33
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023	33
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023	34
Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023	35
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023	35
Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2023	37
Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2023	38
Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023	39
Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023	41
Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2023	42
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở y tế năm 2023	42
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2023	43
Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023	44
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023	45
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023	46
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023	49
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2023	49
Bảng 29: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng	51
Bảng 30: Diện tích các loại đất cần thu hồi	51
Bảng 31: Danh mục dự án cần thu hồi	52

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

BTNMT:	Bộ Tài nguyên môi trường
CCN:	Cụm công nghiệp
CSSX:	Cơ sở sản xuất
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐVHC:	Đơn vị hành chính
FAO/WRB:	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực thế giới/Cơ sở tham chiếu đất thế giới
HĐND:	Hội đồng nhân dân
HTSDĐ:	Hiện trạng sử dụng đất
KCN:	Khu công nghiệp
KDC:	Khu dân cư
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
NTM:	Nông thôn mới
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT:	Thể dục thể thao
TKNN:	Thiết kế nông nghiệp
TMDV:	Thương mại, dịch vụ
TN&MT:	Tài nguyên và Môi trường
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
TTHC:	Trung tâm hành chính
UBND:	Ủy ban nhân dân
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa

ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 Luật Đất đai 2013. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51), trong đó tại Khoản 2 Điều 37 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Từ những lý do trên, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, theo đúng quy định hiện hành và đáp ứng yêu cầu cấp bách của địa phương.

1.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2013.
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ TN&MT về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và KHSDĐ hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt;

- Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

- Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi đất thông qua hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua các danh mục cần thu hồi đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 HĐND tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và điều chỉnh tên, diện tích các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021.

- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy các danh mục dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 169/2022/NQ-HĐND ngày 26/12/2022 HĐND huyện Phú Riềng về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Các tài liệu liên quan

- Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2022-2025;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2023;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 14/4/2022;
- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, ban, ngành, lĩnh vực và các xã (năm 2023);
- Số liệu và bản đồ khoanh vẽ, của thống kê đất đai năm 2021;
- Các tài liệu khác có liên quan

1.3. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Phú Riềng.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng.
- **Cơ quan tư vấn lập dự án:** Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.
- **Cơ quan phối hợp:** bao gồm các phòng, ban, ngành và các xã trong huyện

1.4. Các sản phẩm giao nộp và lưu trữ

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định.

1.4.1. Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm gồm:

- Văn bản phê duyệt;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất;

- Các bản đồ chuyên đề.

1.4.2. Nơi lưu trữ hồ sơ

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - Ủy ban nhân dân tỉnh: | 01 bộ; |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường: | 01 bộ; |
| - Ủy ban nhân dân huyện: | 01 bộ; |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường: | 01 bộ. |
| - Ủy ban nhân dân cấp xã: | 01 bộ. |

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Riềng là huyện mới được thành lập trên cơ sở tách ra từ huyện Bù Gia Mập theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2020 là 67.376,42 ha, dân số năm 2019 là 91.732 người, mật độ dân số 136 người/km².

Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3):

- Từ 11⁰36'18'' đến 11⁰52'26'' vĩ độ Bắc,
- Từ 106⁰44'22'' đến 107⁰04'58'' kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bù Gia Mập; Thị xã Phước Long;
- Phía Nam giáp huyện Đồng Phú;
- Phía Đông giáp huyện Bù Đăng;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh.

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (*) (ha)	Dân số (**) (Nhân khẩu)	Mật độ DS (**) (Ng/km ²)
	Toàn huyện	67.376,42	91.732	136
1	Xã Bình Sơn	2.508,71	3.942	157
2	Xã Bình Tân	5.290,20	7.656	145
3	Xã Bù Nho	3.961,86	12.445	314
4	Xã Long Bình	9.495,42	8.828	93
5	Xã Long Hà	9.378,85	15.031	160
6	Xã Long Hưng	4.304,11	8.172	190
7	Xã Long Tân	7.459,40	8.491	114
8	Xã Phú Riềng	7.775,23	15.350	197
9	Xã Phú Trung	4.964,92	4.250	86
10	Xã Phước Tân	12.237,74	7.567	62

Nguồn: (*) Phòng TN&MT, Thống kê đất đai năm 2021 huyện Phú Riềng (số liệu tính đến 31/12/2021);

(**) Niên giám thống kê 2019 huyện Phú Riềng

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa phận huyện Phú Riềng nằm trong vùng chuyển tiếp giữa bậc thềm phù sa cổ cao đến núi trung bình thấp, dạng giải kéo dài chia cắt mạnh, đỉnh bằng thoải, sườn dốc, thể hiện bề mặt đặc trưng của phun trào bazan cổ. Địa hình có xu hướng nghiêng từ Đông sang Tây với độ cao thay đổi khoảng 200m đến 400m.

Theo phân cấp độ dốc trong Quy phạm điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ lớn của Bộ Nông Nghiệp (10 TCN 68-84), đồng thời căn cứ vào cấu trúc hình thể và độ nghiêng

độc của bề mặt đất, yếu tố địa hình có thể phân chia ra 6 cấp độ dốc, quy mô diện tích của từng cấp địa hình như sau:

Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình

Dạng địa hình và cấp độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<u>1/ Ít dốc</u>	<u>44.296,58</u>	<u>65,66</u>	
- Cấp I (< 3 ⁰)	3.695,48	5,48	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp II (3 ⁰ -8 ⁰)	27.574,60	40,87	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp III (8 ⁰ -15 ⁰)	13.026,50	19,31	Thuận lợi cho SX NN
<u>2/ Dốc trung bình</u>	<u>10.671,19</u>	<u>15,82</u>	
- Cấp IV (15 ⁰ -20 ⁰)	10.671,19	15,82	Ít thuận lợi cho SX-NN
<u>3/ Dốc mạnh</u>	<u>8.500,70</u>	<u>12,60</u>	
- Cấp V (20 ⁰ -25 ⁰)	8.500,70	12,60	Rất ít thuận lợi cho SX-NN
<u>4/ Dốc rất mạnh</u>	<u>788,82</u>	<u>1,17</u>	
- Cấp VI (>25 ⁰)	788,82	1,17	Không hoặc ít có khả năng SX-NN
* Sông suối - Mặt nước	3.119,13	4,75	
Tổng DTTN	67.376,42	100,00	

Xét về độ dốc, diện tích có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (đốc <25⁰) là 63.468,47 ha, chiếm 94,07% DTTN; trong đó: ở độ dốc <8⁰ rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 31.270,08 ha (chiếm 46,35% DTTN); ở độ dốc 8⁰-15⁰ thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 13.026,50 ha (chiếm 19,31% DTTN); ở độ dốc 15⁰-20⁰ ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 10.671,19 ha (chiếm 15,82% DTTN); ở độ dốc 20⁰-25⁰ rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 8.500,70 ha (chiếm 12,60% DTTN) và ở độ dốc >25⁰ không hoặc ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp là 788,82 ha (1,17% DTTN).

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu nhìn chung bị chi phối bởi 2 yếu tố quan trọng đó là: (i) Vị trí địa khu vực trong mối liên quan với hoàn lưu khí quyển và (ii) Địa hình vĩ mô của vùng.

Đối với Phú Riềng, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11°36'18" - 11°52'26", chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính là Tây Nam và Đông Bắc. Sự hiện diện của các giải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong chính có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô.

Nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 27⁰C, trung bình tháng cao nhất là 28,6⁰C (tháng V) và trung bình tháng thấp nhất là 25,8⁰C (tháng I), biên độ nhiệt độ trung bình trong năm là 2,8⁰C; các cực trị nhiệt độ lên xuống cũng không khác nghiệt lắm, tại trạm Đồng Phú từ năm 2010 đến nay nhiệt độ tối cao (Tx) là 29,8⁰C và nhiệt độ tối thấp (Tn) là 24,7⁰C. Tổng nhiệt độ trung bình năm khá lớn: 9.300-9.400⁰C. Số giờ nắng khá cao, trung bình lên đến 2.450-2.800 giờ/năm và 6,4-6,9 giờ/ngày.

Lượng mưa bình quân tương đối cao (2.500-3.000 mm), nhưng phân hóa theo mùa, tạo ra hai mùa rất trái ngược nhau: mùa mưa (>90% lượng mưa) và mùa khô (<10% lượng mưa). Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất

nông nghiệp, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.1.4. Thủy văn

(1) **Sông suối và thủy văn:** Trên địa bàn có Sông Bé chảy dọc theo ranh giới phía Tây của huyện theo hướng Bắc xuống Nam, đây là chi lưu lớn nhất của hệ thống sông Đồng Nai. Sông Bé bắt nguồn từ các dãy núi cao 600-800 m trên cao nguyên Xnaro (Nam Tây Nguyên), chảy qua tỉnh Bình Phước, xuống Bình Dương và hợp lưu với sông Đồng Nai tại Hiếu Liêm. Sông Bé có chiều dài khoảng 350 km và diện tích lưu vực là 7.650 km². Phần chảy qua Phú Riềng có chiều dài khoảng 33,5 km với diện tích lưu vực khoảng 810 km². Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của Sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có suối Đắc Đam, suối Dơi, suối Nhung, suối Rạt, suối Minh và nhiều suối nhỏ. Nhìn chung do địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lòng sông suối cao nên khả năng cung cấp nước tưới cho cây cối rất hạn chế.

(2) **Lũ lụt:** Do địa hình dốc, chia cắt mạnh, rừng đầu nguồn bị cạn kiệt nên hàng năm về mùa mưa có thể xuất hiện những trận lũ quét ở ven một số suối trong vùng, tuy nhiên tác hại không lớn.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra chỉnh lý bản đồ đất do Phân viện Quy hoạch &TKNN thực hiện năm 2003 trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, toàn huyện Phú Riềng có 7 đơn vị chủ giải bản đồ thuộc 3 nhóm đất chính. Trong đó, ngoài diện tích đất các sông, suối, mặt nước, hồ chiếm 4,75% DTTN... thì nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất chiếm 89,93% DTTN, nhóm đất xám chiếm 3,93% DTTN, nhóm đất dốc tụ chiếm 1,38% DTTN.

Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			2.651,80	3,93
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	2.582,36	3,83
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	69,44	0,10
II. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			60.671,29	89,93
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	44.429,15	65,85
4. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	8.015,30	11,88
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	374,82	0,56
6. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletic, Chromic)	Fs	7.852,02	11,64
III. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			934,20	1,38
7. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	934,20	1,38
IV. ĐẤT KHÁC			3.119,13	4,75
TỔNG DIỆN TÍCH			67.376,42	100

Huyện Phú Riềng có tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt là các vùng có đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan (Fk và Fu) có diện tích lớn 52.444,45 ha, chiếm 77,73% DTTN. Đây là những đơn vị đất có nhiều ưu điểm cả về mặt cơ lý lẫn nông hóa cho sử dụng nông nghiệp: Hầu hết chúng có tầng đất hữu hiệu dày, có thành phần cơ giới nặng (50-60% sét), có cấu trúc viên- cụm, to, xốp thuận lợi cho sự thâm xuyên của rễ cây trồng. Đất chua vừa đến ít chua (pH_{H_2O} và pH_{KCl} , theo thứ tự đạt 5,0-5,2 và 4,5-4,7); có dung tích hấp thu khá cao (15-16 me/100gđ) và độ no bazơ không thấp lắm (40-45%). Hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng trong đất, ngoại trừ kali, thường đạt mức khá cao.

Ngoài ra, các đất xám, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ cũng có quy mô 3.960,82 ha, chiếm 5,87% DTTN. Đây là những loại đất khá thích hợp với bố trí đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp như lúa, lúa- màu hoặc nuôi trồng thủy sản trên đất dốc tụ và đất xám glây; cây trồng cận hàng năm hoặc lâu năm trên đất xám và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Bên cạnh lượng mưa khá lớn, nguồn nước mặt trong phạm vi huyện Phú Riềng còn liên quan đến dòng chảy của Sông Bé và nước của hồ thủy điện Thác Mơ (1,47 tỷ m³). Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều hồ, đập, bung bầu chứa nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và mặt nước chuyên dùng. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa và địa hình dốc nên tình trạng dư thừa nước vào mùa mưa và thiếu nước khá trầm trọng vào mùa khô vẫn luôn xảy ra.

Nguồn nước dưới đất: Theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất Thủy văn- Địa chất Công trình Miền Nam (2005), Phú Riềng nằm trong khu vực có các tầng chứa nước sau:

- (i) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa-trên (βN_2^{2-3});
- (ii) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (βN_1^3),
- (iii) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích và phun trào Jura trên- Creta dưới (J_3-K_1) và
- (iv) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích Jura dưới- giữa (J_{1-2}).

Tùy khu vực, có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m³/ngày đến 1.000-5.000 m³/ngày. Các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo trước Kainozoi thường có mức độ chứa nước rất không đồng đều. Nước dưới đất chỉ tàng trữ trong các khe nứt của đá và trong các đới phá hủy kiến tạo. Tại những khu vực này chỉ có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m³/ngày đến 1.000-5.000 m³/ngày.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

- Khoáng sản kim loại: Hiện chưa có số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện, tuy nhiên có phát hiện kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đăi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp, từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các kim loại: Bauxít, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

- Vật liệu xây dựng: Hiện nay chưa có số liệu cụ thể về trữ lượng vật liệu xây dựng và sét gạch ngói trên địa bàn huyện; tuy nhiên, ở hầu hết các xã đều có các mỏ đá xây dựng, chủ yếu là đá bazan lộ ra ở các sườn đồi.

1.2.4. Thực trạng môi trường

Huyện Phú Riềng có mật độ dân số 136 người/km², tương đương mật độ chung toàn tỉnh (năm 2019, mật độ dân số trung bình tỉnh Bình Phước là 137 người/km²); nền kinh tế phát triển chưa cao, nông nghiệp là chính, công nghiệp- TTCN chưa phát triển, thương mại- dịch vụ còn chưa phát huy tiềm năng; đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao: 91,75% DTTN, trong đó đất trồng cây lâu năm chiếm đến 98,67%; đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 8,25% DTTN, trong đó có đến 82,69% là đất sông suối và các mặt nước hồ chuyên dùng. Như vậy có thể thấy môi trường trong vùng vẫn còn mang sắc thái tự nhiên.

Về đặc trưng môi trường, theo kết quả phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước (Lê Trình và ctg, 2002), phần lớn địa bàn huyện Phú Riềng nằm trong vùng I (một trong 4 vùng sinh thái của tỉnh), với các đặc trưng tự nhiên như sau:

- Có địa hình cao, với độ cao thay đổi trong khoảng 200-400 m.
- Gồm các đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan, đất đỏ vàng trên đá phiến, đất xám và nâu vàng trên phù sa cổ; trong đó phần lớn là đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan.
- Nguồn nước dư thừa vào mùa mưa, song lại rất thấp vào mùa khô; chất lượng nước tốt, thuộc loại A theo TCVN 5942-1995; ô nhiễm vi sinh chỉ có tính cục bộ, chưa có ô nhiễm do công nghiệp và giao thông.
- Chất lượng không khí trong các khu dân cư, về cơ bản đạt TCVN 5937-1995; chưa có vấn đề ô nhiễm do SO₂, CO, NO_x, Pb và các chất phóng xạ; ô nhiễm do bụi, tiếng ồn có tính cục bộ ở ven đường giao thông.

Theo kết quả phân tích đánh giá hiện trạng môi trường năm 2020 cho thấy, môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn huyện Phú Riềng vẫn còn được duy trì tốt. Tuy nhiên, đây là vùng đồi và khá dốc, có lượng mưa lớn và tập trung, có mùa khô rất thiếu nước và nóng; vì vậy, cần chú ý các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa các hợp chất hữu cơ.

1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội

1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Theo Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh 9 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022 huyện Phú Riềng, thực trạng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện như sau:

a. Sản xuất nông nghiệp:

- Ước giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.027,5 tỷ đồng, đạt 103,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 66,8% so với kế hoạch UBND huyện và Hội đồng nhân dân huyện giao (năm 2022 giao 3.033 tỷ đồng).

- Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm là 52.973,52 ha, tăng 0,023% so năm 2020 (tăng 12,2 ha). Nguyên nhân tăng là do trồng khôi phục một số diện tích cây

hàng năm, bỏ trống chiếm 86,16% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện¹.

- Tổng đàn heo trên địa bàn (theo số liệu điều tra) là 128.930 con, tăng 229% so với cùng kỳ (56.267 con). Nguyên nhân tăng là các trang trại đi vào hoạt động trên địa bàn xã Long Hà, Long Tân (có 11 trang trại); Tổng đàn gia cầm trên địa bàn (số liệu điều tra) là 460.000 con, tăng 135% so với cùng kỳ (340.000 con), trong đó chủ yếu là quy mô nông hộ. Nguyên nhân tăng do nuôi theo mô hình trang trại thả vườn ở một số xã. Tổng đàn trâu, bò trên địa bàn (số liệu điều tra) là 2.874 con, giảm 10,7% so với cùng kỳ (3.350 con), trong đó chủ yếu là quy mô nông hộ sinh sản.

- So với cùng kỳ tình hình sâu bệnh trên cây trồng tiếp tục được kiểm soát ổn định, tuy nhiên một số sâu bệnh hại chính xuất hiện trên cây trồng và mức độ gây hại từ mức trung bình - nặng như: nấm thán thư, nấm Phytophthora; bọ cánh cứng, bọ xít muỗi gây hại trên cây điều, sầu riêng, bưởi da xanh.

- Tính đến ngày 05/9/2022, trên địa bàn huyện Phú Riềng xảy ra Dịch tả lợn Châu Phi tại 25 hộ/15 thôn/8 xã (Phú Trung, Long Hưng, Long Bình, Long Tân, Bù Nho, Bình Sơn, Phước Tân, Bình Tân); đã tiêu hủy 1.017 con lợn các loại với trọng lượng tiêu hủy là 52.793 kg². Đối với dịch bệnh khác như dịch Cúm gia cầm, Viêm da nổi cục ở trâu bò... đến thời điểm hiện nay chưa xảy ra.

- Tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện có 20 Tổ hợp tác với 197 thành viên và 20 Hợp tác xã với 367 thành viên với tổng vốn điều lệ đăng ký theo giấy phép kinh doanh của các Hợp tác xã là 186.400 triệu đồng; Diện tích đất canh tác: 1.422 ha³. Trong kỳ, đăng ký thành lập HTX 01 hồ sơ, thay đổi bổ sung ngành nghề HTX 01 hồ sơ.

b. Xây dựng - công nghiệp:

- Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh) ước đạt 228,7 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ, bằng 74,7 % so với kế hoạch năm (306 tỷ đồng); giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 3.379,6% tỷ đồng, tăng 11,9 % so với cùng kỳ, bằng 66,4 % kế hoạch năm (5.087 tỷ đồng).

- Tỷ lệ sử dụng điện đến nay đạt 99,17%, tăng 0,09% so với cùng kỳ, đạt 99,95% kế hoạch năm (kế hoạch năm 2022 là 99,2%); tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 99%.

c. Thương mại - Dịch vụ:

- Giá trị Thương mại - dịch vụ (giá hiện hành): Giá trị ước đạt 2.928 tỷ đồng, đạt 80 % kế hoạch năm (3.660 tỷ đồng), tăng 11,9 % so với cùng kỳ.

¹ Diện tích cây ăn quả là 1.002,36 ha (cây sầu riêng, mít, bơ, bưởi và các cây ăn trái khác); cây công nghiệp lâu năm diện tích lên đến 52.973,52 ha (trong đó: Diện tích cao su 27.681,91 ha (diện tích cao su Nhà nước là 11.024,1 ha, chiếm 39,8% tổng diện tích cao su toàn huyện, chiếm 20,8% tổng diện tích đất cây lâu năm của toàn huyện; cao su ngoài Nhà nước 16.657,8 ha, chiếm 60,2% tổng diện tích cao su toàn huyện), chiếm tỷ trọng 52,34% tổng diện tích toàn huyện; Diện tích cây điều có 22.806,4 ha, chiếm tỷ trọng 43,02% tổng diện tích toàn huyện; Diện tích cây tiêu 430,85 ha; Diện tích cây cà phê 1026,6 ha; Diện tích cây sầu riêng 475,1 ha (Theo số liệu Thống kê huyện Phú Riềng năm 2021).

² Lợn đực 08 con, trọng lượng 1.236 kg; Lợn nái 104 con, trọng lượng 15.597 kg; Lợn con theo mẹ 198 con, trọng lượng 1.432 kg; Lợn thịt 707 con, trọng lượng 34.528 kg.

³ Diện tích cây điều: 975,5 ha; cây ăn trái (sầu riêng, bưởi da xanh): 146 ha; còn lại các loại cây khác...

1.3.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội

- Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn bước đầu đáp ứng nhu cầu lao động cho các ngành, lĩnh vực sản xuất tại địa phương; 9 tháng đầu năm 2022, đã giải quyết việc làm mới cho 1850/2.335 lao động, đạt 78,7% so với kế hoạch huyện giao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đạt trên 90%.

- Số trường chuẩn hiện có: 09/38 trường đạt tỉ lệ 23,6%, tăng 01 trường so với năm 2021. Hiện các đơn vị đang tiến hành rà soát, lập hồ sơ, minh chứng để thực hiện công tác kiểm định chất lượng theo kế hoạch năm học và hoàn thành hồ sơ đề nghị kiểm tra công nhận chuẩn cho 5 trường trực thuộc. Theo kế hoạch, năm 2022 toàn huyện có 08 trường trong lộ trình xây dựng trường chuẩn⁴. Hoàn thành hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận KĐCLGD cấp độ 2 và Bằng công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ I đối với trường MG Long Tân và trường THCS Lý Tự Trọng.

- Công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm được thực hiện tốt, công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân được đảm bảo. Trên địa bàn huyện hiện có 12 cơ sở y tế công cộng⁵; 100% Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tổng số bác sỹ trên địa bàn huyện đạt 4 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh 100 giường (Bệnh viện đa khoa Công ty cao su Phú Riềng), đạt 10 giường/vạn dân; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 5 tuổi thể nhẹ cân là 9,79% (kế hoạch 9,72%), thể thấp còi là 10,65%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,5%; Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc khám và điều trị bệnh nhân; triển khai tốt phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Trong 9 tháng đầu năm 2022, đã thực hiện khám chữa bệnh được 41.870 lượt, trong đó có 7.776 lượt khám bảo hiểm y tế, 5.686 lượt khám y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại. Trong kỳ, phát hiện 64 ổ dịch Sốt xuất huyết tại các xã⁶, kịp thời xử lý vệ sinh môi trường và phun khử khuẩn tại các địa phương có ổ dịch; không xảy ra ca mắc tay chân miệng, sốt rét và ngộ độc thực phẩm trên địa bàn huyện.

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VỚI VẤN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT

a. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất:

- Phú Riềng có vị trí thuận lợi, nằm gần thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, có trục lộ ĐT 741, là cửa ngõ giao lưu giữa vùng đồng bằng với Tây nguyên, giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với nước bạn Campuchia. Huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, là nơi có nền kinh tế phát triển nhất toàn quốc, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật hàng đầu, lợi thế cho phát triển kinh tế nói chung và sử dụng đất nói riêng về nguồn vốn, nhân lực có chất lượng cao, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản....

- Huyện Phú Riềng có bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người cao so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước, ngoài ra vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa

⁴ Các trường: MN Phú Riềng, MG Long Bình, MG Long Hưng, MG Hướng Dương, TH Nguyễn Bá Ngọc, TH Bù Nho, TH Lê Văn Tám, THCS Long Hưng.

⁵ Trong đó: 01 Bệnh viện đa khoa Công ty cao su Phú Riềng, 01 Trung tâm Y tế huyện và 10 Trạm y tế xã.

⁶ Phú Riềng 08, Long Bình 08, Long Hưng 04, Bình Sơn 06, Bù Nho 10, Long Hà 14, Phú Trung 13, Long Tân 05, Bình Tân 04, Phước Tân 02

thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến vấn đề sử dụng đất như các địa phương khác. Đây cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển xây dựng.

- Phú Riềng có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hoà thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Có quỹ đất đa dạng, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển cây lâu năm. Đó là tiền đề tạo ra các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm phục vụ công nghiệp, hàng hoá xuất khẩu chiến lược hàng đầu của quốc gia như: cao su, tiêu, điều... và một số mặt hàng khác như đại gia súc,...

- Về kinh tế – xã hội: trong những năm gần đây đã đạt được nhiều thành tựu, giữ được tăng trưởng khá. Đến nay, các ngành sản xuất có mức tăng trưởng cao và sự chuyển dịch cơ cấu hợp lý, thu nhập bình quân đầu người tăng.

- Sự chỉ đạo của cấp Ủy, chính quyền kịp thời, nhân dân giàu truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, hăng say lao động, góp phần không nhỏ trong việc khai thác đất đai, phát triển kinh tế địa phương.

b. Những hạn chế chính ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất:

- Huyện mới tách lập, cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ. Xuất phát điểm về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính; cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỷ trọng rất thấp; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện, tuy đã được phát triển song còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao. Vì vậy còn phải đầu tư lớn cho những lĩnh vực kết cấu hạ tầng này.

- Nguồn tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt nước cho canh tác nông nghiệp; việc xây dựng các hồ - đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 14/4/2022, so với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 9/2022 (thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023) cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 103,82% so với diện tích kế hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 71,39% so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo KHSDD được duyệt

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	67.376,42	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.436,73	61.708,12	2.271,39	103,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	73,54	0,00	100,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	182,78	216,06	33,28	118,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.337,40	60.820,55	3483,15	106,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,86	351,78	3,92	101,13
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.495,15	246,19	-1.248,96	16,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.939,69	5.668,30	-2.271,39	71,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154,95	34,95	-120,00	22,56
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	7,82	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	966,12	-	-966,12	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00	-	-150,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,32	16,04	-12,27	56,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	295,55	256,83	-38,72	86,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	39,96	39,96	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.312,60	2.949,15	-363,46	89,03
	- Đất giao thông	DGT	1.456,88	1.225,58	-231,30	84,12
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	5,46	-	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	4,15	-7,85	34,58
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	4,93	-0,98	83,42
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,94	43,67	-9,28	82,49
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	13,80	-	100,00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.626,39	1.578,19	-48,20	97,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,52	-	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT				
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	40,07	2,95	-37,11	7,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	14,44	-	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	80,15	51,42	-28,73	64,15
	- Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	- Đất chợ	DCH	4,03	4,03	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,07	8,17	-0,90	90,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,59	0,96	-16,62	5,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.293,01	690,26	-602,75	53,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,11	23,34	0,23	101,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,25	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	1,32	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1.136,96	-	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	493,71	492,84	-0,87	99,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	9,37	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu KHSDD 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 665/QĐ-UBND;

(**) Hiện trạng sử dụng đất 9/2022 (thời điểm hiện trạng lập KHSDD 2023)

a. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 59.436,73 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 61.708,12 ha, cao hơn 2.271,39 ha, đạt 103,82% diện tích được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 73,54 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 73,54 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 182,78 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 216,06 ha, cao hơn 33,28 ha, đạt 118,21% diện tích được duyệt. Đất trồng cây hàng năm giảm chưa theo KHSDD được duyệt do các dự án lấy đất trồng cây hàng năm chưa được tiến hành thực hiện như: Khu đô thị TMDV Mỹ Lệ, Khu dân cư Bù Nho...

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 57.377,40 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 60.820,55 ha, cao hơn 3.483,15 ha, đạt 106,07% diện tích được duyệt. Đất trồng cây lâu năm là loại đất nông nghiệp chuyển mục đích sang thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, tuy nhiên hầu hết các công trình dự án trong năm KHSDD 2022 đều không thực hiện đạt kế hoạch mà nguyên nhân chính do nguồn vốn đầu tư gặp khó khăn, gây đình trệ quá trình triển khai đầu tư các dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 347,86 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 351,78 ha, cao hơn 3,92 ha, đạt 101,13% diện tích được duyệt. Đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện đạt KHSDD được duyệt do các dự án lấy đất nuôi trồng thủy sản được tiến hành thực hiện như: công viên cây xanh, quảng trường Khu TTHC huyện...

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được duyệt là 1.495,15 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 246,19 ha, thấp hơn 1.248,96 ha, đạt 16,47% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là KHSDD năm 2022 xác định chuyển đổi

đất trồng cây lâu năm sang Nông nghiệp công nghệ cao tại đất của Công ty cao su Phú Riềng, tuy nhiên hiện nay các dự án này không thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng cây lâu năm.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 7.939,69 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 5.668,30 ha, thấp hơn 2.271,39 ha, đạt 71,39% diện tích được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 154,95 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 34,95 ha, thấp hơn 120 ha, đạt 22,56% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là do chưa thực hiện dự án Sân bay Bình Tân.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 7,82 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 7,82 ha, bằng và đạt 100,00% diện tích được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 966,12 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 0 ha, thấp hơn 966,12 ha, đạt 0% diện tích được duyệt. Đất khu công nghiệp chưa thể triển khai thực hiện do chưa thu hút được nhà đầu tư cũng như hạn chế chỉ tiêu sử dụng đất công nghiệp do cấp trên phân bổ.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 150 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 0 ha, thấp hơn 150 ha, đạt 0% diện tích được duyệt. Đất cụm công nghiệp chưa thể triển khai thực hiện do chưa thu hút được nhà đầu tư, nguồn vốn gặp khó khăn cũng như hạn chế chỉ tiêu sử dụng đất công nghiệp do cấp trên phân bổ.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 28,32 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 16,04 ha, thấp hơn 12,27 ha, đạt 56,64% diện tích được duyệt. Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ thực hiện thấp do các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân chưa tích cực, chủ động trong việc chuyển mục đích sử dụng đất các khu vực kinh doanh của mình; mặt khác các dự án phát triển TMDV trong khu TTHC huyện Phú Riềng chưa thực hiện được do công tác giao đất trong khu TTHC được thực hiện theo tiến độ xây dựng chung tuy nhiên còn một số vướng mắc và đang Điều chỉnh quy hoạch khu trung tâm huyện.

- Đất CSSX phi nông nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 295,55 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 256,83 ha, thấp hơn 38,72 ha, đạt 86,90% diện tích được duyệt. Chỉ tiêu đất CSSX phi nông nghiệp thực hiện cao do các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân đã tích cực, chủ động trong việc chuyển mục đích sử dụng đất các khu vực sản xuất của mình, các nhà đội của công ty cao su Phú Riềng chưa hoàn thành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 39,96 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 39,96 ha, bằng, đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 3.312,60 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 2.949,15 ha, thấp hơn 363,46 ha, đạt 89,03% diện tích được duyệt.

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1.456,88 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 1.225,58 ha, thấp hơn 231,30 ha, đạt 84,12% diện

tích được duyệt. Hầu hết các dự án giao thông đều bị giãn tiến độ hoặc đang tiến hành thi công nhưng chưa thực hiện các thủ tục đất đai dẫn đến đất giao thông thực hiện chưa đạt chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 5,46 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 5,46 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 12,00 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 4,15 ha, thấp hơn 7,85 ha, đạt 34,58% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính do Dự án xây dựng công viên, quảng trường TTTC huyện có sự điều chỉnh về diện tích và tiến độ thực hiện dự án.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 5,91 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 4,93 ha, thấp hơn 0,98 ha, đạt 83,42% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là dự án Giao đất cho Trung tâm y tế đa năng tại khu TTTC huyện chưa được thực hiện theo đúng KHSDĐ được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 52,94 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 43,67 ha, thấp hơn 9,28 ha, đạt 82,49% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là các trường học tại Khu TTTC huyện chưa được thực hiện theo đúng KHSDĐ được duyệt, chủ yếu do thiếu vốn đầu tư.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 13,80 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 13,80 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1.626,39 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 1.578,19 ha, thấp hơn 48,20 ha, đạt 97,04% diện tích được duyệt. Hầu hết các dự án phát triển hệ thống lưới điện trải dài trên nhiều địa bàn, công tác thỏa thuận, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần nhiều thời gian để thực hiện; mặt khác do ảnh hưởng của dịch bệnh và thiếu nguồn vốn đầu tư dẫn đến giãn tiến độ chưa đạt chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 0,52 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 0,52 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 40,07 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 2,95 ha, thấp hơn 37,11 ha, đạt 7,36% diện tích được duyệt. Các dự án bãi thải, xử lý chất chưa được thực hiện trong năm kế hoạch 2022 do thiếu nguồn vốn đầu tư, các dự án lấy đất công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án, vị trí đặt các khu xử lý rác thải đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về môi trường do đó cần nhiều thời gian để xác định vị trí thích hợp nhất.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 14,44 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 14,44 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 80,15 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 51,42 ha, thấp hơn 28,73 ha, đạt 64,15% diện tích được duyệt. Các dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa chủ yếu chưa có nguồn vốn đầu tư thực hiện, các dự án lấy đất công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án, các dự án do công ty cao su đầu tư thực hiện cũng gặp một số vướng mắc về thủ tục thực hiện.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 4,03 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 4,03 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 9,07 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 8,17 ha, thấp hơn 0,90 ha, đạt 90,08% diện tích được duyệt. Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng chưa thực hiện chủ yếu do chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 17,59 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 0,96 ha, thấp hơn 16,62 ha, đạt 5,46% diện tích được duyệt. Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng chủ yếu chưa có nguồn vốn đầu tư thực hiện, các công viên cây xanh thuộc khu TTHC huyện cần thời gian dài hơn để đầu tư thực hiện hoàn chỉnh dự án.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1.293,01 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 690,26 ha, thấp hơn 602,75 ha, đạt 53,38% diện tích được duyệt. Đất ở nông thôn chưa thực hiện đạt KHSDĐ được duyệt chủ yếu do các dự án trọng điểm phát triển khu dân cư như KDC Bù Nho, KDC Long Điền, Khu đô thị TMDV Mỹ Lệ, KDC Nam Phú Riềng, khu đất đô thị Phú Riềng Đò 2 chưa được thực hiện do thiếu nguồn vốn đầu tư, khả năng thu hút đầu tư từ nguồn xã hội hóa gặp khó khăn; tình hình dịch bệnh kéo dài cũng là một nguyên nhân làm cho việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở gặp khó khăn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 23,11 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 23,34 ha, cao hơn 0,23 ha, đạt 101,00% diện tích được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 0,25 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 0,25 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1,32 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 1,32 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất sông suối: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1.136,96 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 1.136,96 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được duyệt là 1.136,96 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 9/2022 là 1.136,96 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án

a. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kết quả đánh giá thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 14/4/2022, với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 9/2022 (thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023) được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

Trong tổng số 177 công trình, dự án được duyệt trong KHSDĐ năm 2022 huyện Phú Riềng, theo kết quả đánh giá hiện nay:

- Số dự án đã thực hiện (bồi thường, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc

chuyên mục đích) là 24 dự án. Trong đó đã thực hiện 04 dự án thu hồi đất, 01 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 05 dự án giao đất và 14 dự án chuyển mục đích sử dụng đất. Cụ thể:

Bảng 5: Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong KHSDD năm 2022

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1.	Láng nhựa đường GTNT thôn Phước Hòa đi đường ĐT.741	0,20	CLN	Bình Tân
2.	Láng nhựa đường GTNT thôn Phước Hòa đi đường ĐT.741	0,42	CLN	Bình Tân
3.	Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật vùng lõi	30,06	CLN	Long Tân
4.	Đường GTNT từ cầu Long Tân – Phú Riềng đi thôn 6 xã Long Tân	1,85	CLN	Long Tân
II	Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất			
1.	Bán đấu giá đất công xã Bình Tân (khu đất trống sau trạm y tế (1,18 ha)	0,84	CLN	Bình Tân
III	Các dự án giao đất			
1.	Trường MG Vành khuyên (2 vị trí)	0,27	DGD	Long Hà
2.	Trường Tiểu học Trần Phú	0,96	DGD	Phước Tân
3.	Trường THCS Trần Phú	1,17	DGD	Phước Tân
4.	Trường tiểu học Vừ A Dính	0,36	DGD	Long Bình
5.	Trường Tiểu học Long Hà B	0,92	DGD	Long Hà
IV	Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1.	Công ty cổ phần Hồng Lam	10,06	CLN	Phú Trung
2.	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trần Anh	0,10	CLN	Phú Trung
3.	CSSX Nguyễn Văn Việt	0,40	CLN	Bình Sơn
4.	CSSX Nguyễn Văn Long	0,30	CLN	Bình Sơn
5.	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,35	CLN	Bình Tân
6.	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,35	CLN	Bình Tân
7.	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,30	CLN	Bình Tân
8.	CSSX Nguyễn Quốc Nghĩa	0,04	CLN	Phước Tân
9.	CSSX Nguyễn Quốc Nghĩa	0,04	CLN	Phước Tân
10.	CSSX Phan Văn Cẩm	0,30	CLN	Phước Tân
11.	Cty Hanfimec	1,48	CLN	Phước Tân
12.	Trại chăn nuôi công ty TNHH chăn nuôi Long Phú	34,10	CLN	Long Tân
13.	Trại chăn nuôi công ty TNHH chăn nuôi Long Tân	31,20	CLN	Long Tân
14.	Công ty cổ phần nông nghiệp Âu Cơ	3,10	CLN	Long Bình

- Số dự án đang thực hiện (triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai) là 09 dự án. Trong đó đang thực hiện 07 dự án thu hồi đất, 02 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất. Cụ thể:

Bảng 6: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2022

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1.	Đường ĐT741 (mở rộng)	9,85	9,80	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
2.	Trạm 110kV Phú Riềng và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Phú Riềng	0,23	0,10	Long Tân, Bù Nho
3.	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	19,00	3,60	Long Tân, Bù Nho
4.	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00	1,70	Long Tân, Bù Nho
5.	Đường Cầu Long Tân - Tân Hưng (còn một số hộ dân)	0,60	0,50	Long Tân
6.	Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đăng)	8,40	1,37	Phú Riềng, Phú Trung
7.	Đường Bù Nho - Phước Tân	0,50	0,05	Phước Tân
II	Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất			
1.	Bán đấu giá KDC Bù Nho	92,40	CLN	Bù Nho
2.	Bán đấu giá KDC Long Điền	29,80	CLN	Bình Sơn

- Số dự án chưa thực hiện là 144 dự án trên tổng số dự án đăng ký thực hiện năm 2022.

b. Đánh giá kết quả thu hồi đất

Các công trình dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2022 được HĐND tỉnh phê duyệt, thông qua 82 công trình, dự án cần thu hồi đất với tổng diện tích 1.313,37 ha tại Nghị quyết 17/NQ- HĐND ngày 07/12/2021 thông 77 hạng mục với diện tích 1.230,39 ha (trong đó: chuyển tiếp từ năm 2021: 56 danh mục dự án, với diện tích 1.193,21ha + đăng ký mới 2022: 11 dự án, với diện tích: 37,18ha) và Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 thông qua 05 công trình dự án với diện tích 82,98 ha của HĐND tỉnh. Đồng thời, triển khai thực hiện kết quả như sau:

- Đã thực hiện thu hồi đất 04 dự án với diện tích 32,53 ha, chiếm 4,88% kế hoạch thu hồi đất. Các công trình đã thu hồi đất cụ thể tại mục I Bảng 5.

- Đang thực hiện thu hồi đất 7 dự án với diện tích 3,62 ha, chiếm 8,54% kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch. Các công trình đang thu hồi đất cụ thể tại mục I Bảng 6.

- Số dự án cần thu hồi đất chưa thực hiện là 71 dự án (chiếm 86,58% tổng số dự

án cân thu hồi đất).

c. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép trong Kế hoạch sử dụng đất năm trước

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép trên địa bàn huyện Phú Riềng là 3.674,24 ha. Kết quả thực hiện cụ thể:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2.355,82 ha; kết quả thực hiện 77,44 ha, thấp hơn 2.278,38 ha, đạt 3,29% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1.317,03 ha, kết quả thực hiện 68,40 ha, thấp hơn 1.248,63 ha, đạt 5,19% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Chỉ tiêu kế hoạch 1,39 ha, chưa thực hiện.

Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDD 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện đến T9/2022	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.355,82	77,44	-2.278,38	3,29
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước				
	- Đất chuyên trồng lúa nước				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	51,89		-51,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.299,87	77,44	-2.222,43	3,37
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất trồng rừng sản xuất				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4,06		-4,06	0,00
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.317,03	68,40	-1.248,63	5,19
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối				

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác				
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.313,98	68,40	-1.245,58	5,21
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.11	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,05		-3,05	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,39		-1,39	0,00

d. Các công trình đề xuất không tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo Kết quả rà soát thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, xác định có 42 công trình dự án không tiếp tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Cụ thể:

Bảng 8: Danh mục công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1	Đường điện tổ 1, thôn Phú Tín, xã Phú Trung	0,86	Phú Trung	Chưa có nguồn vốn thực hiện
2	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D10a, D10b, D10c, D10d, D10e TTHC huyện Phú Riềng	0,90	Bù Nho	Điều chỉnh Quy hoạch Khu TTHC huyện, dự án này dự án chi tiết
3	TTVH-TDĐT xã Long Bình (mới)	0,2	Long Bình	Đất của Công ty Cao su chưa có ý kiến Tập đoàn công ty cao su
4	Đường điện trung thế tổ 2, Thôn Phú An	0,80	Phú Trung	Chưa có nguồn vốn thực hiện
5	Đường điện trung thế tổ 5, Thôn Phú Tiến	1,20	Phú Trung	Chưa có nguồn vốn thực hiện
6	Nghĩa trang nhân dân xã Bình Tân	6,79	Bình Tân	Thực tế vị trí đất do thị xã Phước Long quản lý, chưa bàn giao và Chưa có nguồn vốn thực hiện
7	Đất cần thu hồi Khu TTHC huyện	12,15	Bù Nho	Điều chỉnh Quy hoạch Khu TTHC huyện, dự án này dự án chi tiết
8	Tuyến đường Tân Phú, ven hồ Bàu Lách, đường ĐT (đối diện nhà ông Huệ)	13,20	Bù Nho	Điều chỉnh Quy hoạch Khu TTHC huyện, dự án này dự án chi tiết

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
9	Kè đá và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn liền với phát triển du lịch Phú Riềng (Điều chỉnh tại NQ số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	83,30	Bù Nho	Trùng danh mục dự án tại Nghị Quyết 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.
10	Khu đô thị TMDV Bù Nho (Khu dân cư Bù Nho)	92,40	Bù Nho	Đã thực hiện
11	Khu đô thị TMDV Long Điền	29,80	Bình Sơn	Đã thực hiện
12	Cụm công nghiệp Phú Riềng	30,00	Phú Riềng	Điều chỉnh diện tích, vị trí chưa thực hiện dự án
13	Cụm công nghiệp Bù Nho	70,00	Bù Nho	Chưa có nhà đầu tư, vượt chỉ tiêu cấp trên phân bổ
14	Nâng cấp sửa chữa đường Long Bình đi Bình Sơn	4,50	Long Bình, Bình Sơn	Đã thực hiện
15	Xây dựng công viên – Quảng trường TTHC huyện Phú Riềng	6,83	Bù Nho	Trùng danh mục dự án cần thu hồi đất tại Nghị Quyết 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.
16	Sân bay quân sự	300,00	Bình Tân	Công trình mang tính định hướng, chưa khả thi thực hiện trong năm 2023
17	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	5,65	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh đề xuất đưa ra do chưa thực hiện
18	Đường trục chính khu TTHC huyện Phú Riềng	2,9	Bù Nho	Trùng danh mục dự án cần thu hồi đất tại Nghị Quyết 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.
19	Xây dựng đường hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư 10ha.	10	Bù Nho	Chưa thực hiện và được đang điều chỉnh quy hoạch thành các công trình dự án chi tiết
II	Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất			
1	Đất chợ Long Bình cũ	0,03	Long Bình	Sử dụng vào các mục đích khác của xã
2	BĐG đất thôn 5b cũ	0,01	Long Hà	Sử dụng vào các mục đích khác của xã
III	Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Khu công nghiệp Long Hà	524,70	Long Hà	Chưa có nhà đầu tư, vượt chỉ tiêu cấp trên phân bổ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
2	Khu công nghiệp Phú Riềng Đô 1	158,67	Phú Riềng	Chưa có nhà đầu tư, vượt chỉ tiêu cấp trên phân bổ
3	Cụm công nghiệp Bù Nho	75,00	Bù Nho	Chưa có nhà đầu tư, vượt chỉ tiêu cấp trên phân bổ
4	Khu NNCNC NT4	199,64	Long Hưng, Bình Tân	Không chuyển mục đích sử dụng đất
5	Khu NNCNC NT6	332,23	Long Hà	Không chuyển mục đích sử dụng đất
6	Khu NNCNC NT9	684,52	Long Tân	Không chuyển mục đích sử dụng đất
7	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,40	Bình Tân	Trùng danh mục
8	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,35	Bình Tân	Trùng danh mục
9	CSSX Nguyễn Tấn Vinh	0,20	Bình Tân	Trùng danh mục
10	CSSX Nguyễn Tấn Vinh	0,35	Bình Tân	Trùng danh mục
11	CSSX Lê Văn Hoàng	0,04	Bình Tân	Trùng danh mục
12	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,35	Bình Tân	Trùng danh mục
13	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,30	Bình Tân	Trùng danh mục
14	CSSX Ngô Hữu Lâm	0,35	Bình Tân	Trùng danh mục
15	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,15	Long Hưng	Không còn nhu cầu thực hiện
16	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,10	Long Hưng	Không còn nhu cầu thực hiện
17	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,03	Long Hưng	Không còn nhu cầu thực hiện
18	CSSX Nguyễn Thị Liên	0,01	Phú Riềng	Trùng danh mục
19	CSSX Đỗ Tất Thắng	0,20	Phước Tân	Trùng danh mục
20	CSSX Đỗ Tất Thắng	0,35	Phước Tân	Trùng danh mục
21	Nghĩa địa thôn Đồng Tháp	2,00	Phước Tân	Hủy bỏ dự án

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian qua đã được UBND huyện Phú Riềng triển khai kịp thời theo quy định. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân bổ là tương đối phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các lĩnh vực. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai được chặt chẽ, quỹ đất được đưa vào sử dụng một cách hợp lý và hiệu quả.

Kết quả thực hiện cho thấy địa phương đã có nhiều cố gắng trong tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các dự án từng bước được triển khai, công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được tích cực thực hiện. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn.

Sự tham gia của người dân trong công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất, tham gia ý kiến về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

Thông qua việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai, việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

b. Những tồn tại và hạn chế

- Tỷ lệ thực hiện các công trình dự án thấp so với nhu cầu đăng ký thực hiện trong KHSDĐ hàng năm.

- Hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất đều không thực hiện đạt KHSDĐ đề ra.

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình cá nhân còn cao hơn so với khả năng thực hiện trong thực tế.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, nền kinh tế, các doanh nghiệp, nhà đầu tư bị ảnh hưởng dẫn đến thiếu nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án, đặc biệt là đầu tư cho các dự án có diện tích lớn, các công trình phát triển hạ tầng. Do vậy một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc triển khai thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã được tính cực thực hiện tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn; việc giao đất cho chủ đầu tư cần qua nhiều công đoạn, chiếm nhiều thời gian nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình. Nên có nhiều dự án đã thực hiện phải chuyển sang năm sau để hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, đầu tư dự án.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đang triển khai thực hiện nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục đất đai, dẫn đến thiếu đồng bộ và làm giảm kết quả thực hiện kế hoạch.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác đền bù, giải tỏa.

- Các công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm, nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp

- Nhiều dự án đầu tư trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2022 phải lấy từ đất do công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án.

- Khu TTHC huyện đang trong quá trình điều chỉnh quy hoạch, việc giải phóng

mặt bằng đối với các hộ dân trong phạm vi khu TTHC còn gặp khó khăn.

- Việc bán đấu giá các dự án triển khai qua nhiều công đoạn, cần nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục nên giãn tiến độ so với kế hoạch.

- Nhiều doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng không xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai thực hiện.

- Năng lực các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, các chủ đầu tư đã đăng ký nhiều dự án, nhưng không đủ khả năng về nguồn vốn thực hiện.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư, nguồn lực mạnh từ bên ngoài huyện, ngoài tỉnh còn rất khiêm tốn so với tiềm năng của huyện, công tác xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của huyện còn hạn chế, các nhà đầu tư đến huyện tìm hiểu cơ hội đầu tư còn ít.

- Các dự án do công ty cao su thực hiện cũng gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong các thủ tục đầu tư, do đó chưa đạt kế hoạch đề ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất hàng năm của cấp huyện do cấp tỉnh phân bổ dựa theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của tỉnh Bình Phước, tuy nhiên dự án này đang được tiến hành thực hiện và chưa được phê duyệt do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho KHSDD năm 2023 của huyện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Phú Riềng trong năm 2022 như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt có 78 hạng mục công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đất đai, các dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023. Trong đó:

- Chuyển tiếp 47 hạng mục công trình, dự án cần thu hồi đất.

- Chuyển tiếp 06 hạng mục dự án cần tiếp tục bán đấu giá tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

- Chuyển tiếp 04 hạng mục dự án cần tiếp tục giao đất.

- Chuyển tiếp 21 hạng mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất còn khả thi tiếp tục thực hiện trong năm 2023.

Bảng 9: Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
I	Các công trình, dự án cần thu hồi đất					
1	Đường ĐT741 (mở rộng)	22,50		22,50	DGT	Bình Tân, Long

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất theo KHSDĐ	Địa điểm đến cấp xã
						Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
2	Đường dây 110 KV trạm 110 KV Phước Long - Trạm 110KV Đồng Xoài	1,00		1,00	DNL	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân
3	Dự án Trạm biến áp 220KV Phước Long và đường dây đầu nối	4,27		4,27	DNL	Bù Nho
4	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	2,70		2,70	DNL	Phú Trung
5	Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng	2,74		2,74	DNL	Bù Nho, Long Tân
6	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93		0,93	DNL	Bù Nho, Phước Tân
7	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16		0,16	DNL	Bù Nho, Long Tân
8	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hón Quán	19,00		19,00	DGT	Long Tân, Bù Nho
9	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00		7,00	DGT	Long Tân, Bù Nho
10	Xây dựng Trường Mầm non phục vụ Khu công nghiệp Long Hà	1,00		1,00	DGD	Long Hà
11	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8,00		8,00	DGT	Long Bình
12	Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp xã Long Tân - Long Hà	7,00		7,00	DGT	Long Tân, Long Hà
13	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quán)	26,00		26,00	DGT	Long Tân, Bù Nho
14	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70		1,70	DGT	Bù Nho
15	Đường Cầu Long Tân - Tân Hưng (còn một số hộ dân)	9,60	9,00	0,60	DGT	Long Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất theo KHSDĐ	Địa điểm đến cấp xã
16	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng (điều chỉnh diện tích theo NQ 05)	28,40		28,40	DGT	Bù Nho
17	Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đẳng)	29,00	20,60	8,40	DGT	Phú Riềng, Phú Trung
18	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79		0,79	DGT	Bình Tân, Phước Tân
19	Đường trục chính khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	2,90		2,90	DGT	Bù Nho
20	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,97		0,97	DGT	Bù Nho
21	Xây dựng đường Tân Phú 1, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12		0,12	DGT	Bù Nho
22	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TTHC huyện	1,10		1,10	DGT	Bù Nho
23	Xây dựng đường N4 (Đt741 - D7) Khu TTHC huyện	0,90		0,90	DGT	Bù Nho
24	Xây dựng đường gom Khu TTHC huyện	0,20		0,20	DGT	Bù Nho
25	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25		0,25	DGT	Bù Nho
26	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1,00		1,00	DGT	Bù Nho
27	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (Đt741-D5c, D6-D9), D3e Khu TTHC huyện	0,97		0,97	DGT	Bù Nho
28	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,50		0,50	DGT	Phước Tân
29	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đồng Tháp, Phước Tân ĐT759)	27,00		27,00	DGT	Phú Trung, Phước Tân
30	NVH thôn Phước Tân	0,04		0,04	DSH	Bình Tân
31	NVH thôn Bình Hiếu	0,05		0,05	DSH	Bình Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất theo KHSDĐ	Địa điểm đến cấp xã
32	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90		0,90	DGT	Bình Tân
33	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2	288,33		288,33	ONT	Bình Tân
34	Đường QH số 42	0,31		0,31	DGT	Bù Nho
35	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80		1,80	DNL	Long Hà
36	Thu hồi đất thực hiện đầu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00		13,00	ONT	Bù Nho
37	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45		2,45	TMD	Bù Nho
38	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40		2,40	TMD	Bù Nho
39	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30		2,30	ONT	Bù Nho
40	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20		0,20	DYT	Bù Nho
41	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	1,50		1,50	DGT	Bù Nho
42	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp, xã Bù Nho	0,33		0,33	DGT	Bù Nho
43	ĐH Long Bình - Bình Sơn	10,68		10,68	DGT	Long Bình, Bình Sơn
44	Khu dân cư đô thị Nam Phú Riềng	19,15		19,15		Phú Riềng
45	Bãi rác huyện	35,75		35,75	DRA	Bình Tân
46	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,90		22,90	DGT	Phú Trung, Phước Tân
47	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,50		20,50	DGT	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân
II	Các công trình, dự án Bán đấu giá quyền sử dụng đất					
1	BĐG Khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2, B3 TTHC xã Long Tân	1,8		1,8	ONT	Long Tân
2	BĐG Khu dân cư thôn 3 và Khu trung tâm xã Long Hưng	1,2		1,2	ONT	Long Hưng
3	BĐG sau thu hồi, xây dựng CSHT KDC 10 ha huyện Phú Riềng (Khu dân cư Phú Riềng 13,9ha)	13,9		13,9	ONT	Bù Nho

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất theo KHSDĐ	Địa điểm đến cấp xã
4	Bán đấu giá KDC Bù Nho	92,40		92,40	ONT, TMD, DKV, DGT	Bù Nho
5	Bán đấu giá KDC Long Điền	29,80		29,80	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, SKC, NKH	Bình Sơn
6	Bán đấu giá KDC Bắc Long Hưng	45,95		45,95	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, SKC, NKH	Long Hưng
III	Các công trình, dự án giao đất					
1	Trường MG Vành Khuyên	0,05		0,05	DGD	Long Hà
2	Điểm lẻ trường Trần Phú	0,23		0,23	DGD	Phước Tân
3	Trường Nguyễn Bá Ngọc	0,50		0,50	DGD	Long Bình
4	Trường THPT Phú Riềng	3,00		3,00	DGD	Phú Riềng
IV	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Khu công nghiệp Long Tân	282,75		282,75	SKK	Long Tân
2	Cụm công nghiệp Phú Riềng	75,00		75,00	SKN	Phú Riềng
3	Thủy điện Long Hà	112,28		112,28	DNL	Long Hà, Long Tân, Long Bình
4	NVH thôn 5	0,13		0,13	DSH	Long Hưng
5	NVH thôn 8	0,10		0,10	DSH	Long Hưng
6	Chợ xã Long Hưng	0,40		0,40	DCH	Long Hưng
7	Cây xăng Công ty TNHH MTV Ngọc Trân Trương	0,15		0,15	TMD	Long Hưng
8	Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Vấn	0,07		0,07	TMD	Phước Tân
9	Cây xăng Hoàng Kim	0,10		0,10	TMD	Phước Tân
10	Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	0,06		0,06	TMD	Phước Tân
11	CSSX Hoàng Kim Tiến	0,45		0,45	SKC	Bình Tân
12	CSSX Hoàng Kim Tạ	0,60		0,60	SKC	Bù Nho
13	CSSX Nguyễn Thị Song Lữ	0,70		0,70	TMD	Bù Nho
14	CSSX Lương Đình Mến	0,55		0,55	TMD	Long Bình
15	CSSX Triệu Ngọc Đình	0,18		0,18	SKC	Phú Trung
16	CSSX Nguyễn Phong	3,00		3,00	SKC	Phước Tân
17	CSSX Tôn Thất Hiệp	0,16		0,16	SKC	Phú Riềng
18	Công ty CP tự động hóa CPM	1,57		1,57	SKC	Bình Tân
19	Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quấn	3,54		3,54	SKC	Bình Tân
20	KDC Nam Phú Riềng	19,15		19,15	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, DRA, DVH, NKH	Phú Riềng
21	Trại chăn nuôi Hòa Phước	29,19		29,19	NKH, PNK	Long Hà

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2023 như sau:

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Danh mục công trình	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích (ha)	Ghi chú
a	Các công trình dự án đầu tư cơ sở hạ tầng chính (6 dự án)			
1	Xây dựng Công viên - Quảng trường TTHC huyện	Bù Nho	2,80	Điều chỉnh diện tích NQ17 theo CV 1352
2	Nâng cấp MR đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	Long Tân	1,00	
3	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	Long Tân, Long Hà	15,50	
4	Xây dựng lát nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	Bình Tân	1,50	
5	Xây dựng đường lát nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	Bình Tân	1,50	
6	Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú	Long Tân, Bù Nho	44,00	
b	Ban quản lý dự án (3 dự án)			
1	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GD: 10	Bù Nho	1,27	
2	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-60 đến A1-53) GD: 11	Bù Nho	1,3	
3	Cấp đất Tái định cư Khu TTHC huyện (từ A3-48 đến A1-53) GD: 09	Bù Nho	1,90	
c	Nhu cầu đất quốc phòng (1 dự án)			
1	Thao trường huấn luyện	Bù Nho	22,19	Đất cty csu PR
d	Nhu cầu giao đất ngành giáo dục đào tạo (5 dự án)			
1	Trường Mầm non Bù Nho	Bù Nho	0,71	Công văn số 2087/STNMT-CCQLDD
2	Trường Tiểu học Phú Riềng B	Phú Riềng	0,46	Công văn số 2111/STNMT-CCQLDD ngày 20/09/2022
3	Trường THCS Long Hà	Long Hà	1,04	Công văn số 82/STNMT-CCQLDD ngày 12/01/2022

STT	Danh mục công trình	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Trường Mẫu giáo Long Bình	Long Bình	0,04	Công văn số 416/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/03/2023
5	Trường Tiểu học Chu Văn An	Phước Tân	0,216	Công văn số 3469/STNMT-CCQLĐĐ ngày 24/12/2021
e	Nhu cầu đất sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ (23 dự án)			
1	CSSX Nguyễn Đăng Lộc	Phú Riềng	0,05	
2	CSSX Trần Mậu Thành	Phú Riềng	1,00	
3	CSSX Nguyễn Đức Hoàn	Phú Riềng	1,00	
4	CSSX Nguyễn Văn Huy	Bình Sơn	0,10	
5	CSSX Nguyễn Văn Long	Bình Sơn	0,10	
6	CSSX Nguyễn Hữu Bảo	Bình Sơn	0,30	
7	CSSX Nguyễn Văn Mừng	Bình Sơn	0,20	
8	Cây xăng Điều Kinh	Bình Sơn	0,30	
9	CSSX Lê Văn Hoàng	Bình Tân	0,25	
10	CSSX Phan Thanh Tâm	Bình Tân	0,20	
11	CSSX Hoàng Thị Tân	Long Hưng	0,10	
12	CSSX Lê Văn Ri	Long Hưng	0,45	
13	CSSX Huỳnh Thị Ngọc Luyến	Phú Riềng	0,60	
14	CSSX Nguyễn Hữu Dũng	Phú Trung	0,35	
15	CSSX Dương Văn Dũng	Phú Trung	0,04	
16	CSSX Đàm Văn Tam	Phú Trung	0,05	
17	CSSX Từ Thị Hải	Phú Trung	0,30	
18	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bê Tông Phan Nguyễn	Phú Trung	0,35	
19	CSSX Võ Thị Hồng	Phước Tân	0,10	
20	CSSX Nguyễn Quốc Nghĩa	Phước Tân	0,05	
21	Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	Phú Riềng	0,09	
22	Xây dựng nhà xưởng, công trình phục vụ dự án trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nông trường Long Tân - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Long Tân	2,00	
23	Xây dựng nhà xưởng, công trình phục vụ dự án trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nông trường Long Hà - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Long Hà	2,00	
g	Nhu cầu đất các xã (03 dự án)			

STT	Danh mục công trình	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	NVH thôn Sơn Hà 2	Bình Sơn	0,10	CTMTQG NTM
2	NVH thôn Phú Tâm	Phú Trung	0,10	CTMTQG NTM
3	Chùa Long Sơn	Bình Sơn	0,22	CV 3022/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/12/2022

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển sang (mục 3.2.1) và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2023 (mục 3.2.2) các chỉ tiêu KHSDD năm 2023 được cân đối như sau:

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 60.640,85 ha, chiếm 90,00% DTTN và giảm 1.067,27 ha so với hiện trạng. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 là 6.735,57 ha, chiếm 10,00% DTTN và tăng 1.067,27 ha so với hiện trạng:

Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2022		KHSDD năm 2023		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00	67.376,42	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.708,12	91,59	60.640,85	90,00	-1.067,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	0,11	73,54	0,11	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	216,06	0,32	167,01	0,25	-49,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.820,55	90,27	59.772,12	88,71	-1.048,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,78	0,52	349,74	0,52	-2,04
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	246,19	0,37	278,43	0,41	32,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.668,30	8,41	6.735,57	10,00	1.067,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,95	0,05	57,14	0,08	22,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	7,82	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	282,75	0,42	282,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	75,00	0,11	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,04	0,02	26,92	0,04	10,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	256,83	0,38	273,78	0,41	16,95

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2022		KHSDD năm 2023		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06	39,96	0,06	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	3.409,62	5,06	460,48
	- Đất giao thông	DGT	1.225,58	1,82	1.584,89	2,35	359,31
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	0,01	5,50	0,01	0,04
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,01	7,97	0,01	3,82
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	5,91	0,01	0,98
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,67	0,06	52,88	0,08	9,22
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,02	13,80	0,02	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.578,19	2,34	1.621,39	2,41	43,20
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	0,52	0,00	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	40,07	0,06	37,11
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,02	14,44	0,02	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,42	0,08	58,21	0,09	6,79
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	0,01	4,03	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01	8,68	0,01	0,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00	17,82	0,03	16,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	690,26	1,02	873,57	1,30	183,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	20,82	0,03	-2,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,25	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-		

3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến địa bàn cấp xã

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 60.640,85 ha, giảm so với hiện trạng 1.067,27 ha do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	61.708,12	60.640,85	-1.067,27
1	Xã Bình Sơn	2.394,71	2.354,22	-40,50
2	Xã Bình Tân	4.978,62	4.913,91	-64,69
3	Xã Bù Nho	3.439,86	3.176,10	-263,75
4	Xã Long Bình	8.608,69	8.578,10	-30,59
5	Xã Long Hà	8.797,93	8.783,55	-14,38
6	Xã Long Hưng	3.906,34	3.855,90	-50,43
7	Xã Long Tân	6.910,60	6.512,44	-398,16
8	Xã Phú Riềng	7.263,37	7.144,43	-118,94
9	Xã Phú Trung	4.689,05	4.636,81	-52,24
10	Xã Phước Tân	10.718,97	10.685,38	-33,59

Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 73,54 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Bình: 18,98 ha, xã Long Hà: 41,74 ha, xã Long Hưng: 6,60 ha, xã Long Tân 3,59 ha, xã Phước Tân: 2,64 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 167,01 ha, giảm 49,04 ha so với hiện trạng. Trong đó

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 167,01 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

+ Diện tích biến động giảm: 49,04 (do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 3,05 ha, cụ thể là chuyển sang đất nông nghiệp khác; Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: 45,99 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại dịch vụ 3,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất phát triển hạ tầng 20,93 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,35 ha, đất ở 18,42 ha).

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	216,06	167,01	-49,04
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	9,79	9,79	-

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Bù Nho	66,29	49,96	-16,33
4	Xã Long Bình	0,89	0,89	-
5	Xã Long Hà	10,04	10,04	-
6	Xã Long Hưng	39,29	6,58	-32,71
7	Xã Long Tân	6,43	6,43	-
8	Xã Phú Riềng	11,28	11,28	-
9	Xã Phú Trung	14,99	14,99	-
10	Xã Phước Tân	57,05	57,05	-

- *Đất trồng cây lâu năm*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 59.772,12 ha, giảm 1.048,43 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 59.772,12 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

+ Diện tích biến động giảm: 1.048,43 ha (do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 29,19 ha, cụ thể là chuyển sang đất nông nghiệp khác; Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: 1.019,24 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 22,19 ha, đất khu công nghiệp 282,75 ha, đất cụm công nghiệp 75,00 ha, đất thương mại dịch vụ 7,75 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,80 ha, đất phát triển hạ tầng 430,94 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,51 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,27 ha, đất ở 169,17 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,87 ha).

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	60.820,55	59.772,12	-1.048,43
1	Xã Bình Sơn	2.394,71	2.354,22	-40,50
2	Xã Bình Tân	4.968,83	4.904,13	-64,70
3	Xã Bù Nho	3.323,20	3.077,82	-245,38
4	Xã Long Bình	8.570,76	8.540,17	-30,59
5	Xã Long Hà	8.542,93	8.499,37	-43,56
6	Xã Long Hưng	3.749,06	3.728,28	-20,77
7	Xã Long Tân	6.717,00	6.318,84	-398,16
8	Xã Phú Riềng	7.223,93	7.104,99	-118,94
9	Xã Phú Trung	4.670,84	4.618,60	-52,24
10	Xã Phước Tân	10.659,28	10.625,69	-33,59

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 349,74 ha, giảm 2,04 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 349,74 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

+ Diện tích biến động giảm: 2,04 ha (do chuyển sang đất phát triển hạ tầng).

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Chỉ tiêu phân bổ theo từng ĐVHC cấp xã như sau: xã Bù Nho: 46,22 ha (giảm 2,04 ha), xã Long Bình: 12,72 ha, xã Long Hà: 104,05 ha, xã Long Hưng: 111,39 ha, xã Long Tân: 44,39 ha, xã Phú Riềng: 28,30 ha, xã Phú Trung: 3,21 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 278,43 ha, tăng 32,24 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 246,19 ha

+ Diện tích biến động tăng: 32,24 ha (diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm 29,19 ha và đất trồng cây hàng năm khác 3,05 ha). Diện tích tăng bố trí cho: Công ty TNHH chăn nuôi Hòa Phước tại xã Long Hà 29,19 ha và Đất nông nghiệp khác tại KDC Bắc Long Hưng 3,05 ha.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	246,19	278,43	32,24
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	2,11	2,11	-
4	Xã Long Bình	5,34	5,34	-
5	Xã Long Hà	99,16	128,35	29,19
6	Xã Long Hưng	-	3,05	3,05
7	Xã Long Tân	139,59	139,59	-
8	Xã Phú Riềng	-	-	-
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6.735,57 ha, tăng so với hiện trạng 1.067,27 ha do lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5.668,30	6.735,57	1.067,27
1	Xã Bình Sơn	114,00	154,49	40,50
2	Xã Bình Tân	311,58	376,27	64,69
3	Xã Bù Nho	522,01	785,76	263,75
4	Xã Long Bình	886,73	917,32	30,59

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Long Hà	580,93	595,30	14,38
6	Xã Long Hưng	397,77	448,21	50,43
7	Xã Long Tân	548,80	946,96	398,16
8	Xã Phú Riềng	511,86	630,80	118,94
9	Xã Phú Trung	275,87	328,11	52,24
10	Xã Phước Tân	1.518,77	1.552,36	33,59

- **Đất quốc phòng:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 57,14 ha, tăng 22,19 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 34,95 ha

+ Diện tích biến động tăng: 22,19 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích tăng bố trí cho: Thao trường huấn luyện tại xã Bù Nho.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau: xã Bù Nho: 27,14 ha (tăng 22,19 ha), xã Long Tân 30,00 ha.

- **Đất an ninh:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,82 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- **Đất khu công nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 282,75 ha, tăng 282,75 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 0 ha

+ Diện tích biến động tăng: 282,75 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích tăng bố trí cho: Khu công nghiệp Long Tân tại xã Long Tân.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau: xã Long Tân: 282,75 ha (tăng 282,75 ha).

- **Đất cụm công nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 75,00 ha, tăng 75,00 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 0 ha

+ Diện tích biến động tăng: 75,00 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích tăng bố trí cho: Cụm công nghiệp Phú Riềng tại xã Phú Riềng.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 26,92 ha, tăng 10,88 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 16,04 ha

+ Diện tích biến động tăng: 10,88 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,14 ha, trồng cây lâu năm 7,75 ha*). Diện tích tăng nhằm phục vụ nhu cầu phát triển các cơ sở kinh doanh, thương mại dịch vụ trên địa bàn, chủ yếu bố trí kết hợp với các khu dân cư, khu trung tâm thương mại dịch vụ, các ngân hàng, ...:

1. Khối cung cấp dịch vụ khu TTHC huyện diện tích 2,45 ha tại xã Bù Nho

2. Đất khu TMDV TTHC huyện	diện tích	2,40 ha	tại xã	Bù Nho
3. Đất TMDV khu dân cư Bù Nho	diện tích	2,19 ha	tại xã	Bù Nho
4. Đất TMDV KDC đô thị Nam Phú Riềng	diện tích	0,24 ha	tại xã	Phú Riềng
4. Đất TMDV KDC Bắc Long Hưng	diện tích	3,14 ha	tại xã	Long Hưng
5. Cây xăng Công ty TNHH MTV Ngọc Trân Trương	diện tích	0,15 ha	tại xã	Long Hưng
6. Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Vấn	diện tích	0,07 ha	tại xã	Phước Tân
7. Cây xăng Hoàng Kim	diện tích	0,10 ha	tại xã	Phước Tân
8. Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	diện tích	0,06 ha	tại xã	Phước Tân
9. Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	diện tích	0,09 ha	tại xã	Phú Riềng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	16,04	26,92	10,88
1	Xã Bình Sơn	0,21	0,21	-
2	Xã Bình Tân	0,89	0,89	-
3	Xã Bù Nho	1,18	8,21	7,04
4	Xã Long Bình	2,30	2,30	-
5	Xã Long Hà	3,30	3,30	-
6	Xã Long Hưng	0,07	3,35	3,28
7	Xã Long Tân	1,03	1,03	-
8	Xã Phú Riềng	5,57	5,90	0,33
9	Xã Phú Trung	1,29	1,29	-
10	Xã Phước Tân	0,20	0,43	0,23

- **Đất CSSX phi nông nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 273,78 ha, tăng 16,95 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 256,83 ha

+ Diện tích biến động tăng: 16,95 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha, đất trồng cây lâu năm 16,80 ha*). Diện tích đất tăng nhằm phục vụ nhu cầu phát triển các CSSX trên địa bàn, bố trí quỹ đất thu hút đầu tư vào sản xuất phi nông nghiệp vào địa bàn huyện.

1. CSSX Hoàng Kim Tiến	diện tích	0,45 ha	tại xã	Bình Tân
2. CSSX Hoàng Kim Tạ	diện tích	0,60 ha	tại xã	Bù Nho
3. CSSX Nguyễn Thị Song Lữ	diện tích	0,70 ha	tại xã	Bù Nho
4. CSSX Lương Đình Mến	diện tích	0,55 ha	tại xã	Long Bình
5. CSSX Triệu Ngọc Dinh	diện tích	0,28 ha	tại xã	Phú Trung
6. CSSX Nguyễn Phong	diện tích	3,00 ha	tại xã	Phước Tân
7. CSSX Tôn Thất Hiệp	diện tích	0,16 ha	tại xã	Phú Riềng
8. Công ty CP tự động hóa CPM	diện tích	1,57 ha	tại xã	Bình Tân

9.	Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quán	diện tích	3,54 ha	tại xã	Bình Tân
10.	CSSX Nguyễn Đăng Lộc	diện tích	0,05 ha	tại xã	Phú Riềng
11.	CSSX Trần Mậu Thành	diện tích	1,00 ha	tại xã	Phú Riềng
12.	CSSX Nguyễn Đức Hoàn	diện tích	1,00 ha	tại xã	Phú Riềng
13.	CSSX Nguyễn Văn Huy	diện tích	0,10 ha	tại xã	Bình Sơn
14.	CSSX Nguyễn Văn Long	diện tích	0,10 ha	tại xã	Bình Sơn
15.	CSSX Nguyễn Hữu Bảo	diện tích	0,30 ha	tại xã	Bình Sơn
16.	CSSX Nguyễn Văn Mừng	diện tích	0,20 ha	tại xã	Bình Sơn
17.	Cây xăng Điều Kinh	diện tích	0,30 ha	tại xã	Bình Sơn
18.	CSSX Lê Văn Hoàng	diện tích	0,25 ha	tại xã	Bình Tân
19.	CSSX Phan Thanh Tâm	diện tích	0,20 ha	tại xã	Bình Tân
20.	CSSX Hoàng Thị Tân	diện tích	0,10 ha	tại xã	Long Hưng
21.	CSSX Lê Văn Ri	diện tích	0,45 ha	tại xã	Long Hưng
22.	CSSX Huỳnh Thị Ngọc Luyến	diện tích	0,60 ha	tại xã	Phú Riềng
23.	CSSX Nguyễn Hữu Dũng	diện tích	0,35 ha	tại xã	Phú Trung
24.	CSSX Dương Văn Dũng	diện tích	0,04 ha	tại xã	Phú Trung
25.	CSSX Đàm Văn Tam	diện tích	0,05 ha	tại xã	Phú Trung
26.	CSSX Từ Thị Hải	diện tích	0,30 ha	tại xã	Phú Trung
27.	CSSX Võ Thị Hồng	diện tích	0,10 ha	tại xã	Phước Tân
28.	CSSX Nguyễn Quốc Nghĩa	diện tích	0,05 ha	tại xã	Phước Tân
29.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bù Nho	diện tích	0,27 ha	tại xã	Bù Nho
30.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Long Điền	diện tích	0,14 ha	tại xã	Bình Sơn
31.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bắc Long Hưng	diện tích	0,16 ha	tại xã	Long Hưng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	256,83	273,78	16,95
1	Xã Bình Sơn	2,09	3,23	1,14
2	Xã Bình Tân	22,98	28,99	6,01
3	Xã Bù Nho	103,54	105,10	1,57
4	Xã Long Bình	1,66	2,21	0,55
5	Xã Long Hà	12,61	12,61	-
6	Xã Long Hưng	77,16	77,86	0,71
7	Xã Long Tân	3,86	3,86	-
8	Xã Phú Riềng	18,19	21,00	2,81
9	Xã Phú Trung	0,00	1,02	1,02
10	Xã Phước Tân	14,74	17,89	3,15

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử

dụng đất năm 2023 là 39,96 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.409,62 ha, tăng 460,48 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2.949,15	3.409,62	460,48
1	Xã Bình Sơn	60,60	82,85	22,26
2	Xã Bình Tân	113,85	169,38	55,54
3	Xã Bù Nho	172,89	321,60	148,71
4	Xã Long Bình	623,40	636,67	13,27
5	Xã Long Hà	193,80	200,99	7,19
6	Xã Long Hưng	112,74	133,16	20,42
7	Xã Long Tân	160,67	265,36	104,69
8	Xã Phú Riềng	156,78	177,56	20,78
9	Xã Phú Trung	90,59	131,49	40,90
10	Xã Phước Tân	1.263,83	1.290,55	26,72

Chi tiết từng loại đất trong đất hạ tầng cụ thể như sau:

(i) *Đất giao thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.584,89 ha, tăng 359,31 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 1.225,58 ha

+ Diện tích biến động tăng: 359,31 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,28 ha, đất trồng cây lâu năm 336,48 ha, đất ở nông thôn 4,43 ha, đất trụ sở cơ quan 0,12*). Diện tích đất giao thông tăng bố trí cho các công trình:

1.	Đường ĐT741 (mở rộng)	diện tích	22,50	ha	tại xã	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
2.	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hón Quán	diện tích	19,00	ha	tại xã	Phước Tân, Long Tân, Bù Nho
3.	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	diện tích	7,00	ha	tại xã	Long Tân, Bù Nho
4.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	diện tích	8,00	ha	tại xã	Long Bình
5.	Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp xã Long Tân - Long Hà	diện tích	7,00	ha	tại xã	Long Tân, Long Hà
6.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quán)	diện tích	26,00	ha	tại xã	Long Tân
7.	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	diện tích	1,70	ha	tại xã	Bù Nho
8.	Đường Cầu Long Tân - Tân Hưng (còn một số hộ dân 0,60 ha)	diện tích	9,60	ha	tại xã	Long Tân

9.	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo lòng hồ Bà Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng (điều chỉnh diện tích theo NQ 05)	diện tích	28,40	ha	tại xã	Bù Nho
10.	Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đẳng)	diện tích	29,00	ha	tại xã	Phú Riềng, Phú Trung
11.	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân - Phước Tân	diện tích	0,79	ha	tại xã	Phước Tân
12.	Đường trục chính khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	diện tích	2,90	ha	tại xã	Bù Nho
13.	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	diện tích	0,97	ha	tại xã	Bù Nho
14.	Xây dựng đường Tân Phú 1, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	diện tích	0,12	ha	tại xã	Bù Nho
15.	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TTHC huyện	diện tích	1,10	ha	tại xã	Bù Nho
16.	Xây dựng đường N4 (Đt741 - D7) Khu TTHC huyện	diện tích	0,90	ha	tại xã	Bù Nho
17.	Xây dựng đường gom Khu TTHC huyện	diện tích	0,20	ha	tại xã	Bù Nho
18.	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	diện tích	0,25	ha	tại xã	Bù Nho
19.	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	diện tích	1,00	ha	tại xã	Bù Nho
20.	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (Đt741-D5c, D6-D9), D3e Khu TTHC huyện	diện tích	0,97	ha	tại xã	Bù Nho
21.	Đường Bù Nho - Phước Tân (mở rộng đầu tuyến)	diện tích	0,50	ha	tại xã	Phước Tân
22.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đông Tháp, Phước Tân ĐT759)	diện tích	27,00	ha	tại xã	Phú Trung, Phước Tân
23.	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	diện tích	0,90	ha	tại xã	Bình Tân
24.	Đường QH số 42	diện tích	0,31	ha	tại xã	Bù Nho
25.	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	diện tích	1,50	ha	tại xã	Bù Nho
26.	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp, xã Bù Nho	diện tích	0,33	ha	tại xã	Bù Nho
27.	ĐH Long Bình - Bình Sơn	diện tích	10,68	ha	tại xã	Bình Sơn, Long Bình
28.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	diện tích	22,90	ha	tại xã	Phú Trung, Phước Tân
29.	Đường GT KDC Bù Nho	diện tích	40,70	ha	tại xã	Bù Nho
30.	Đường GT KDC Long Điền	diện tích	18,66	ha	tại xã	Bình Sơn
31.	Đường GT KDC đô thị Nam Phú Riềng	diện tích	6,29	ha	tại xã	Phú Riềng
32.	Đường GT KDC Bắc Long Hưng	diện tích	14,94	ha	tại xã	Long Hưng
33.	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	diện tích	20,50	ha	tại xã	Phú Riềng, Bù Nho, Bình Tân

34. Nâng cấp MR đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà diện tích 1,00 ha tại xã Long Tân, Long Hà
35. GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà diện tích 15,50 ha tại xã Long Tân, Long Hà
36. Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước) diện tích 1,50 ha tại xã Bình Tân
37. Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long) diện tích 1,50 ha tại xã Bình Tân
38. Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú diện tích 44,00 ha tại xã Long Tân, Bù Nho
39. Đường GTNT tại UBND xã Bù Nho diện tích 0,12 ha tại xã Bù Nho
- + Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.225,58	1.584,89	359,31
1	Xã Bình Sơn	48,05	69,73	21,68
2	Xã Bình Tân	101,92	114,79	12,87
3	Xã Bù Nho	147,60	283,14	135,54
4	Xã Long Bình	151,98	164,75	12,77
5	Xã Long Hà	165,29	169,79	4,50
6	Xã Long Hưng	102,35	119,28	16,92
7	Xã Long Tân	145,78	215,78	70,00
8	Xã Phú Riềng	135,96	154,59	18,63
9	Xã Phú Trung	81,50	122,40	40,90
10	Xã Phước Tân	145,14	170,63	25,49

(ii) *Đất thủy lợi*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,46 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(iii) *Đất cơ sở văn hóa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,97 ha, tăng 3,82 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 4,15 ha

+ Diện tích biến động tăng: 3,82 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,04 ha*). Diện tích đất cơ sở văn hóa tăng bố trí cho các công trình:

- Công viên - Quảng trường TTHC huyện 2,80 ha Khu TTHC huyện Bù Nho
- Đất văn hóa Khu dân cư Bù Nho 0,58 ha Bù Nho
- Đất văn hóa Khu dân cư Long Điền 0,33 ha Bình Sơn

4. Đất văn hóa Khu dân cư Nam Phú Riềng 0,10 ha Phú Riềng
+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	4,15	7,97	3,82
1	Xã Bình Sơn	0,13	0,45	0,33
2	Xã Bình Tân			
3	Xã Bù Nho	1,82	5,20	3,38
4	Xã Long Bình			
5	Xã Long Hà			
6	Xã Long Hưng			
7	Xã Long Tân			
8	Xã Phú Riềng	2,00	2,10	0,10
9	Xã Phú Trung	0,06	0,06	
10	Xã Phước Tân	0,15	0,15	

(iv) *Đất cơ sở y tế*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,91 ha, tăng 0,98 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 5,91 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0,98 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*).

Diện tích đất cơ sở y tế tăng bố trí cho các công trình:

1. TT Y tế đa chức năng 0,20 ha Xã Bù Nho Khu TTHC huyện
2. Đất y tế Khu dân cư Bù Nho 0,78 ha Xã Bù Nho

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở y tế năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	4,93	5,91	0,98
1	Xã Bình Sơn	0,30	0,30	-
2	Xã Bình Tân	0,11	0,11	-
3	Xã Bù Nho	0,28	1,26	0,98
4	Xã Long Bình	0,32	0,32	-
5	Xã Long Hà	0,52	0,52	-
6	Xã Long Hưng	0,26	0,26	-
7	Xã Long Tân	0,34	0,34	-
8	Xã Phú Riềng	2,18	2,18	-
9	Xã Phú Trung	0,31	0,31	-
10	Xã Phước Tân	0,30	0,30	-

Diện tích đất cơ sở y tế tăng bố trí cho các công trình:

(v) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 52,88 ha, tăng 9,22 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 43,51 ha

+ Diện tích biến động tăng: 9,38 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,44 ha, đất trồng cây lâu năm 4,76 ha, đất trụ sở cơ quan 2,17 ha*). Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng bố trí cho các công trình:

1. Xây dựng Trường Mầm non phục vụ KCN Long Hà 1,00 ha tại xã Long Hà
2. Trường MG Khu dân cư Bù Nho 1,18 ha tại xã Bù Nho
3. Trường TH Khu dân cư Bù Nho 0,85 ha tại xã Bù Nho
4. Trường THCS Khu dân cư Bù Nho 0,70 ha tại xã Bù Nho
5. Trường MN Khu dân cư Long Điền 0,25 ha tại xã Bình Sơn
6. Trường MG Khu dân cư đô thị Nam Phú Riềng 0,28 ha tại xã Phú Riềng
7. Đất giáo dục Khu dân cư Bắc Long Hưng 2,44 ha tại xã Long Hưng
8. Trường THPT Phú Riềng 3,00 ha tại xã Phú Riềng
9. Trường MG Long Hưng (lấy trụ sở UBND xã cũ) 0,48 ha tại xã Long Hưng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	43,67	52,88	9,22
1	Xã Bình Sơn	3,92	4,17	0,25
2	Xã Bình Tân	2,24	2,24	0,00
3	Xã Bù Nho	6,05	8,78	2,73
4	Xã Long Bình	2,91	3,42	0,50
5	Xã Long Hà	8,68	9,52	0,84
6	Xã Long Hưng	3,81	6,73	2,92
7	Xã Long Tân	3,18	3,18	0,00
8	Xã Phú Riềng	5,10	7,07	1,97
9	Xã Phú Trung	3,80	3,80	0,00
10	Xã Phước Tân	3,97	3,97	0,00

Ngoài ra trong năm 2023 còn tiến hành giao đất cho các trường học trên địa bàn, đây là diện tích đã được kiểm kê là đất giáo dục, do đó không có biến động tăng cho đất giáo dục đối với các điểm trường này:

- 1 Trường MG Vành khuyên (1 vị trí) 0,05 ha tại xã Long Hà
2. Điểm lẻ trường Trần Phú 0,23 ha tại xã Phước Tân
3. Trường Nguyễn Bá Ngọc 0,50 ha tại xã Long Bình
4. Trường MG Bù Nho 0,71 ha tại xã Bù Nho
5. Trường Tiểu học Phú Riềng B 0,46 ha tại xã Phú Riềng

- | | | | | |
|-------------------------------|------|----|--------|-----------|
| 6. Trường THCS Long Hà | 1,04 | ha | tại xã | Long Hà |
| 7. Trường Tiểu học Chu Văn An | 0,22 | ha | tại xã | Phước Tân |
| 8. Trường Mẫu giáo Long Bình | 0,04 | ha | tại xã | Long Bình |

(vi) *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,80 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(vii) *Đất công trình năng lượng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.621,39 ha, tăng 43,20 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 1.578,19 ha

+ Diện tích biến động tăng: 43,20 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích đất đất công trình năng lượng tăng bố trí cho các công trình:

- | | | | |
|--|-------|----|--|
| 1. Trạm biến áp 220KV Phước Long và đường dây đầu nối | 4,27 | ha | Bù Nho |
| 2. Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng | 2,74 | ha | Bù Nho, Long Tân |
| 3. Đường điện 110Kv Phước Long - Đồng Xoài | 1,00 | ha | Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng |
| 4. Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu | 2,70 | ha | Phước Tân |
| 5. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch) | 0,93 | ha | Bù Nho, Phước Tân |
| 6. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (4 mạch) | 0,16 | ha | Bù Nho, Long Tân |
| 7. Thủy điện Long Hà (phần lớn trên mặt nước) | 34,48 | ha | Long Hà, Long Tân |
| 8. Nhánh rẽ và trạm 110kv thủy điện Long Hà | 1,80 | ha | Long Hà |

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.578,19	1.621,39	43,20
1	Xã Bình Sơn			
2	Xã Bình Tân	1,13	1,26	0,13
3	Xã Bù Nho	3,85	9,04	5,19
4	Xã Long Bình	464,40	464,40	-
5	Xã Long Hà	0,83	2,63	1,80
6	Xã Long Hưng	0,00	0,13	0,13
7	Xã Long Tân	1,05	35,74	34,69
8	Xã Phú Riềng	0,06	0,10	0,04
9	Xã Phú Trung	0,14	0,14	-
10	Xã Phước Tân	1.106,73	1.107,96	1,23

(viii) *Đất bưu chính viễn thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,52 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(ix) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm

2023 là 40,07 ha, tăng 37,11 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 2,95 ha

+ Diện tích biến động tăng: 37,11 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha, đất trồng cây lâu năm 36,91 ha*). Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng bố trí cho các công trình:

1. Bãi rác huyện	35,75	ha	Bình Tân
2. Khu xử lý nước thải Khu dân cư Bù Nho	0,89	ha	Bù Nho
3. Khu xử lý nước thải Khu dân cư đô thị Nam Phú Riềng	0,03	ha	Phú Riềng
4. Bãi tập kết rác và Khu xử lý nước thải Khu dân cư Bắc Long Hưng	0,45	ha	Long Hưng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2,95	40,07	37,11
1	Xã Bình Sơn			
2	Xã Bình Tân	-	35,75	35,75
3	Xã Bù Nho	0,66	1,55	0,89
4	Xã Long Bình			
5	Xã Long Hà	0,57	0,57	-
6	Xã Long Hưng	-	0,45	0,45
7	Xã Long Tân			
8	Xã Phú Riềng	1,72	1,75	0,03
9	Xã Phú Trung			
10	Xã Phước Tân			

x) *Đất cơ sở tôn giáo*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 14,44 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(xi) *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 58,21 ha, tăng 6,79 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 51,42 ha

+ Diện tích biến động tăng: 6,79 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng bố trí cho các công trình:

1. Nghĩa trang xã Bình Tân	tại xã Bình Tân	mở mới	6,79 ha
----------------------------	-----------------	--------	---------

(x) *Đất chợ*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,03 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8,68 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 8,17 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0,51 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*).

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng nhằm bố trí cho các công trình:

1. NVH thôn 5 tại xã Long Hưng diện tích 0,13 ha
2. NVH thôn 8 tại xã Long Hưng diện tích 0,10 ha
3. NVH thôn Phước Tân tại xã Bình Tân diện tích 0,04 ha
4. NVH thôn Bình Hiếu tại xã Bình Tân diện tích 0,05 ha
5. NVH thôn Sơn Hà 2 tại xã Bình Sơn diện tích 0,10 ha
4. NVH thôn Phú Tâm tại xã Phú Trung diện tích 0,10 ha

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2021	KHSDD 2022	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	8,17	8,68	0,51
1	Xã Bình Sơn	0,54	0,64	0,10
2	Xã Bình Tân	0,71	0,79	0,08
3	Xã Bù Nho	0,60	0,60	-
4	Xã Long Bình	0,98	0,98	-
5	Xã Long Hà	1,46	1,46	-
6	Xã Long Hưng	0,42	0,65	0,23
7	Xã Long Tân	1,28	1,28	-
8	Xã Phú Riềng	0,99	0,99	-
9	Xã Phú Trung	0,55	0,65	0,10
10	Xã Phước Tân	0,64	0,64	-

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 17,82 ha, tăng 16,85 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 0,96 ha

+ Diện tích biến động tăng: 16,85 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,35 ha, đất trồng cây lâu năm 13,27 ha, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp 0,23 ha*). Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng nhằm bố trí cho các công trình:

1. Đất CVCX KDC Bù Nho tại xã Bù Nho 7,65 ha
2. CVCX KDC Long Điền tại xã Bình Sơn 2,32 ha
3. CVCX KDC đô thị Nam Phú Riềng tại xã Phú Riềng 3,30 ha
4. CVCX KDC Bắc Long Hưng tại xã Long Hưng 3,35 ha
5. Xây dựng CVCX tại UBND xã Bù Nho cũ tại xã Bù Nho 0,23 ha

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2021	KHSDD 2022	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	0,96	17,82	16,85
1	Xã Bình Sơn	0,92	3,24	2,32
2	Xã Bình Tân			
3	Xã Bù Nho	-	7,88	7,88
4	Xã Long Bình			
5	Xã Long Hà			
6	Xã Long Hưng	-	3,35	3,35
7	Xã Long Tân	0,05	0,05	-
8	Xã Phú Riềng	-	3,30	3,30
9	Xã Phú Trung			
10	Xã Phước Tân			

- *Đất ở tại nông thôn*: Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực nông thôn phù hợp với quy hoạch, các địa điểm bán đấu giá, giao đất, bán trực tiếp đất công sang đất ở trên địa bàn ngoài ra còn bố trí đất dân cư trong khu TTHC huyện.

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 873,57 ha, tăng 183,31 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 685,82 ha

+ Diện tích biến động tăng: 187,74 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,42 ha, đất trồng cây lâu năm 169,17 ha, đất giáo dục đào tạo 0,16 ha*).

+ Diện tích biến động giảm: 4,43 ha (*do chuyển sang đất phát triển hạ tầng giao thông*).

Chi tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	690,26	873,57	183,31
1	Xã Bình Sơn	25,49	40,16	14,67
2	Xã Bình Tân	61,62	64,69	3,07
3	Xã Bù Nho	94,99	171,72	76,72
4	Xã Long Bình	81,94	98,70	16,77
5	Xã Long Hà	80,09	87,28	7,19
6	Xã Long Hưng	70,87	93,79	22,92
7	Xã Long Tân	61,27	71,99	10,72
8	Xã Phú Riềng	127,16	144,70	17,55
9	Xã Phú Trung	40,47	50,69	10,22
10	Xã Phước Tân	46,34	49,83	3,49

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 20,82 ha, giảm 2,52 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 20,82 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha.

+ Diện tích biến động giảm: 2,52 ha (do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,23 ha –khu đất trụ sở UBND xã Bù Nho cũ, đất giáo dục và đào tạo 2,17 ha – chuyển khu UBND xã Long Hưng cũ sang trường Mẫu giáo, chuyển khu đất UBND xã Phú Riềng đang quản lý sang trường THPT Phú Riềng, đất giao thông 0,12 ha).

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,25 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,32 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.136,96 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 493,71 ha, tăng 0,87 so với hiện trạng.

- Đất phi nông nghiệp khác: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,37 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng không còn đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Phú Riềng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2023 như sau:

- Diện tích Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.067,27 ha
- Diện tích Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 32,24ha
- Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,16 ha.

Bảng 29: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.067,27
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,99
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.019,24
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,24
-	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	29,19
+	Công ty TNHH chăn nuôi Hòa Phước		29,19
-	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05
+	Đất nông nghiệp khác trong KDC Bắc Long Hưng		3,05
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,16

(Diện tích chuyển mục đích theo ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại Biểu 07/CH đính kèm)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2023 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Phú Riềng như sau:

- Tổng diện tích cần thu hồi: 718,77 ha, trong đó:
- + Thu hồi đất nông nghiệp: 672,10 ha
- + Thu hồi đất phi nông nghiệp: 46,66 ha

Bảng 30: Diện tích các loại đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	672,10
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	670,06
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,66
-	Đất giao thông	DGT	42,25
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,43

(Diện tích đất cần thu hồi theo ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại Biểu 08/CH đính kèm)

Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi trong năm 2023 chi tiết:

Bảng 31: Danh mục dự án cần thu hồi

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm			Địa điểm đến cấp xã
		Tổng diện tích	Đã có	Diện tích thu hồi (ha)	Mục đích sử dụng đất	Sử dụng vào loại đất	
a	Các dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ các năm 2020, 2021, 2022 chuyển sang (theo Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND) (47 hạng mục)						
1	Đường ĐT741 (mở rộng)	22,50		22,50	DGT	CLN, ONT, DGT	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
2	Đường dây 110 KV trạm 110 KV Phước Long - Trạm 110KV Đồng Xoài	1,00		1,00	DNL	CLN	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân
3	Dự án Trạm biến áp 220KV Phước Long và đường dây đầu nối	4,27		4,27	DNL	CLN	Bù Nho

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm			Địa điểm đến cấp xã
		Tổng diện tích	Đã có	Diện tích thu hồi (ha)	Mục đích sử dụng đất	Sử dụng vào loại đất	
4	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	2,70		2,70	DNL	CLN	Phú Trung
5	Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng	2,74		2,74	DNL	CLN	Bù Nho, Long Tân
6	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93		0,93	DNL	CLN	Bù Nho, Phước Tân
7	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16		0,16	DNL	CLN	Bù Nho, Long Tân
8	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	19,00		19,00	DGT	DGT, CLN, ONT	Long Tân, Bù Nho
9	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00		7,00	DGT	CLN	Long Tân, Bù Nho
10	Xây dựng Trường Mầm non phục vụ Khu công nghiệp Long Hà	1,00		1,00	DGD	CLN	Long Hà
11	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8,00		8,00	DGT	DGT, CLN, ONT	Long Bình
12	Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp xã Long Tân - Long Hà	7,00		7,00	DGT	DGT, CLN, ONT	Long Tân, Long Hà
13	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)	26,00		26,00	DGT	DGT, CLN, ONT	Long Tân, Bù Nho
14	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70		1,70	DGT	DGT, CLN	Bù Nho
15	Đường Cầu Long Tân - Tân Hưng (còn một số hộ dân)	9,60	9,00	0,60	DGT	CLN	Long Tân
16	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng	28,40		28,40	DGT	CLN, MNC	Bù Nho
17	Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đăng)	29,00	20,60	8,40	DGT	DGT, CLN, ONT	Phú Riềng, Phú Trung
18	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79		0,79	DGT	CLN	Bình Tân, Phước Tân
19	Đường trục chính khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	2,90		2,90	DGT	CLN, ONT	Bù Nho
20	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,97		0,97	DGT	CLN	Bù Nho
21	Xây dựng đường Tân Phú 1, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12		0,12	DGT	CLN	Bù Nho
22	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TTHC huyện	1,10		1,10	DGT	CLN	Bù Nho
23	Xây dựng đường N4 (Đt741 - D7) Khu TTHC huyện	0,90		0,90	DGT	CLN	Bù Nho

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm			Địa điểm đến cấp xã
		Tổng diện tích	Đã có	Diện tích thu hồi (ha)	Mục đích sử dụng đất	Sử dụng vào loại đất	
24	Xây dựng đường gom Khu TTHC huyện	0,20		0,20	DGT	CLN	Bù Nho
25	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25		0,25	DGT	CLN	Bù Nho
26	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1,00		1,00	DGT	CLN	Bù Nho
27	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (Đt741-D5c, D6-D9), D3e Khu TTHC huyện	0,97		0,97	DGT	CLN	Bù Nho
28	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,50		0,50	DGT	CLN	Phước Tân
29	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đồng Tháp, Phước Tân ĐT759)	27,00		27,00	DGT	CLN, ONT, DGT	Phú Trung, Phước Tân
30	NVH thôn Phước Tân	0,04		0,04	DSH	CLN	Bình Tân
31	NVH thôn Bình Hiếu	0,05		0,05	DSH	TIN	Bình Tân
32	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90		0,90	DGT	CLN	Bình Tân
33	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đô 2	288,33		288,33	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, DRA, SKC	CLN	Phú Riềng
34	Đường QH số 42	0,31		0,31	DGT	CLN	Bù Nho
35	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80		1,80	DNL	CLN, SON	Long Hà
36	Thu hồi đất thực hiện đấu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00		13,00	ONT	CLN	Bù Nho
37	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45		2,45	TMD	CLN	Bù Nho
38	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40		2,40	TMD	CLN	Bù Nho
39	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30		2,30	ONT	CLN	Bù Nho
40	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20		0,20	DYT	CLN	Bù Nho
41	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2)	1,50		1,50	DGT	CLN	Bù Nho

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm			Địa điểm đến cấp xã
		Tổng diện tích	Đã có	Diện tích thu hồi (ha)	Mục đích sử dụng đất	Sử dụng vào loại đất	
	TTHC huyện Phú Riềng						
42	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp, xã Bù Nho	0,33		0,33	DGT	CLN	Bù Nho
44	ĐH Long Bình - Bình Sơn	10,68		10,68	DGT	CLN, ONT	Long Bình, Bình Sơn
44	Khu dân cư đô thị Nam Phú Riềng	19,15		19,15	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, DRA, SKC, DYT, NKH	CLN, ONT	Phú Riềng
45	Bãi rác huyện	35,75		35,75	DRA	CLN	Bình Tân
46	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,90		22,90	DGT	CLN, ONT	Phú Trung, Phước Tân
47	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,50		20,50	DGT	CLN, ONT	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân
b	Các công trình đăng ký mới năm 2023 (7 hạng mục)						
1	Xây dựng Công viên - Quảng trường TTHC huyện	2,80		2,80	DVH	DGT, CLN, ONT, NTS	Bù Nho
2	Nâng cấp MR đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	1,00		1,00	DGT	CLN, ONT	Long Tân
3	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	15,50		15,50	DGT	CLN, NTS, ONT	Long Tân, Long Hà, Long Bình
4	Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	1,50		1,50	DGT	CLN	Bình Tân
5	Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	1,50		1,50	DGT	CLN	Bình Tân
6	Thao trường huấn luyện	22,19		22,19	DGT	CLN	Bù Nho
7	Xây dựng đường Minh Lập (Chon Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú	44,00		44,00	DGT	CLN	Long Tân, Bù Nho

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

(Các công trình dự án thực hiện trong năm 2020 xem chi tiết tại Biểu 10/CH đính kèm)

3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	257,46 tỷ đồng, bao gồm:
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	240,85 tỷ đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp:	6,61 tỷ đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB, tái định cư:	10,00 tỷ đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	296,31 tỷ đồng, bao gồm:
+ Thu khi giao đất ở:	240,31 tỷ đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	46,40 tỷ đồng.
+ Các nguồn thu khác:	10,00 tỷ đồng.

3.8.3. Cân đối thu chi

+ Tổng thu:	257,46 tỷ đồng.
+ Tổng chi:	296,31 tỷ đồng.
+ Cân đối thu chi:	39,25 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường

xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các CSSX kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đôi đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bố trí ngân sách để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính quy, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch dài hạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2023 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời thỏa mãn đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2023; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch được thực hiện với các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Phú Riềng kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Riềng để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để

đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nền nếp.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Phân viện trưởng

Đã ký

Lê Cảnh Định

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
I	Theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Riềng	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Phú Riềng	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm ... huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Phú Riềng	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Phú Riềng	Không còn đất chưa sử dụng (Biểu này huyện Phú Riềng không có)
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022 huyện Phú Riềng	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phú Riềng	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Riềng	
II	Phụ lục, hình		
1	Phụ lục 1	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước	
2	Phụ lục 2	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất trong KHSDĐ năm 2023	
3	Phụ lục 3	Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 huyện Phú Riềng	
4	Phụ lục 4	Danh mục công trình dự án quá 03 năm chưa thực hiện	
III	Hình, sơ đồ		
1	Sơ đồ 1	Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Riềng	
2	Sơ đồ 2	Trích lục vị trí công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	

